

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

VƯƠNG GIA(WANG JIA)

**MỘT SỐ YẾU TỐ VĂN HOÁ TRUNG HOA  
TRONG CA DAO VIỆT NAM**

Chuyên ngành: *Văn học Việt Nam*

Mã số: 60 22 34

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC VIỆT NAM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOÁ HỌC:

PGS. TSKH BÙI MẠNH NHỊ

Thành phố Hồ Chí Minh - 2005

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC.....</b>	<b>2</b>
<b>DẪN LUẬN.....</b>	<b>5</b>
1. Lý do chọn đề tài.....	5
2. Lịch sử vấn đề.....	6
3. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp.....	9
1) Đối tượng nghiên cứu.....	9
2) Phương pháp.....	9
4. Kết cấu luận án.....	10
<b>CHƯƠNG 1: SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ TRUNG QUỐC Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>11</b>
1.1 Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam trước thế kỷ X.....	12
1.1.1 Bối cảnh lịch sử.....	12
1.1.2 Một số biểu hiện ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam.....	14
1.2 Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam sau thế kỷ X.....	17
1.2.1 Bối cảnh lịch sử.....	17
1.2.2 Một số biểu hiện ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam.....	18
1.2.2.1 Giáo dục.....	18
1.2.2.2 Văn học.....	22
1.2.2.2.1) Văn học chữ Hán.....	22
1.2.2.2.2) Văn học chữ Nôm.....	23
1.2.2.3 Những hoạt động giao lưu khác.....	25
<b>CHƯƠNG 2: MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG NHO GIÁO TRONG CA DAO VIỆT NAM.....</b>	<b>27</b>
2.1 Nho giáo trong xã hội Việt Nam.....	27



<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>87</b>
<b>CHÚ THÍCH .....</b>	<b>91</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>94</b>
TIẾNG VIỆT.....	94
TIẾNG TRUNG.....	96

# DẪN LUẬN

## 1. Lý do chọn đề tài

Trong văn học Việt Nam, văn học dân gian có một vị trí quan trọng, trong đó ca dao là một trong những thể loại tiêu biểu. "Ca dao tự vạch cho mình một lối đi, dẫu không hào nhoáng song hết sức hiên ngang, hết sức độc lập. Phát sinh vì dân tộc, sống còn nhờ dân tộc, ca dao là kết tinh thuần túy của tinh thần dân tộc." [lô]. Nhà Văn Nguyễn Đình Thi viết: "Muốn biết tinh thần Việt Nam chân chính, muốn biết rõ cái nguồn sống chảy trong máu dân tộc chúng ta, phải tìm đến văn chương của dân chúng tuy bình dị nhưng biểu lộ được ý nghĩa, tình cảm và hành động của mọi người" [dẫn theo 14, tr.54].

Kho tàng ca dao Việt Nam cực kỳ phong phú. Ở Trung Quốc, số lượng ca dao cũng rất phong phú, nhưng hình như không được mọi người quan tâm lắm, người ta rất ít sử dụng câu ca dao trong cuộc sống ngày thường. Còn ở Việt Nam, tình hình khác hẳn. Người dân Việt Nam ưa chuộng ca dao; họ dùng ca dao để biểu đạt tình cảm, dùng ca dao để phê phán, giễu cợt những thói hư tật xấu của xã hội. Có thể nói ca dao là một phần không thể thiếu được trong cuộc sống Việt Nam. Đối với một người nước ngoài học tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, không nắm được ca dao thì khó có thể hiểu văn hoá Việt Nam, tâm hồn, tình cảm của người Việt Nam. Đây là nguyên nhân mà tôi chọn ca dao Việt Nam làm đề tài nghiên cứu.

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng hữu nghị, có lịch sử giao lưu văn hoá lâu dài. Trong ba nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa là Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam, thì Việt Nam, có thể nói, là nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa sâu sắc nhất. Ảnh hưởng này đã thâm nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội của Việt Nam, như ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, các chuẩn mực đạo đức V.V.. Những ảnh hưởng đó cũng được thể hiện rõ nét trong ca dao Việt Nam. Thế nhưng những ảnh hưởng đó do nguyên nhân gì, được thể hiện cụ thể như thế nào? Đây là một vấn đề mà tôi rất quan tâm. Tôi hy vọng thông qua nghiên cứu ca dao Việt Nam có thể tìm ra đáp án của những câu hỏi trên. Đây là lý do mà tôi chọn vấn đề *Một số yếu tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam* làm đề tài luận án thạc sĩ.

## 2. Lịch sử vấn đề

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về ca dao Việt Nam rất phong phú, nhưng công trình nghiên cứu về những yếu tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam thì rất ít. Có thể kể ra một số công trình tiêu biểu như : *Văn hoá Trung Hoa và ca dao, dân ca Việt Nam* của Nguyễn Lộc [10], *Trường hợp dùng chữ Hán và điển tích trong ca dao dân ca* của VũTố Hảo[24]v.v..

Trong bài *Văn hoá Trung Hoá và ca dao, dân ca Việt Nam*, tác giả Nguyễn Lộc đã nhìn lại sơ lược lịch sử giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam. Nguyễn Lộc cho rằng các nhà nho, những tác phẩm chữ Nôm, những người Trung Quốc di cư sang làm ăn sinh sống ở Việt Nam là ba con đường chính mà nhờ đó văn hoá Trung Hoa được truyền bá một cách sâu rộng ở Việt Nam và đi gần với đông đảo công chúng Việt Nam. Những biểu hiện cụ thể của văn hoá Trung Hoa mà Nguyễn Lộc đã nhắc tới trong bài có điển cố, điển tích, nhân vật và câu thơ V.V.. Tác giả cho rằng "ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoá đối với ca dao, dân ca Việt Nam sâu sắc hơn chính là ở phần những quan niệm về nhân sinh, đạo đức." Ông cho rằng triết lý văn hoá Trung Hoa được người bình dân Việt Nam tiếp thu thông qua những châm ngôn, tục ngữ, chứ không phải là "hệ thống các triết thuyết uyên bác". Khi những quan niệm Trung Hoa du nhập vào Việt Nam, đồng thời mang theo một thuật ngữ Hán Việt tương ứng. Tác giả đã thử thống kê những thuật ngữ Hán Việt trong ca dao Việt Nam (Lấy cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca* của Vũ Ngọc Phan làm đối tượng nghiên cứu) và đi tới kết luận là:

- Thuật ngữ Hán Việt được thống kê đều là những thuật ngữ của đạo đức học như *nghĩa, nhân, nhân nghĩa, hiếu, trung hiếu, tình, cương thường*. Như vậy, văn hoá Trung Hoa ảnh hưởng đến ca dao, dân ca Việt Nam chủ yếu là văn hoá đạo đức.

- Trong số những thuật ngữ đạo đức học này, từ "nghĩa" là xuất hiện nhiều nhất. Điều này chứng tỏ trong phạm vi đạo đức, người bình dân Việt Nam quan tâm trước hết là nhiều nhất đến nghĩa.

Trong bài này, tác giả đã từ nhiều mặt khảo sát những biểu hiện của văn hoá Trung Hoa trong ca dao, dân ca Việt Nam. Song tác giả không đi sâu vào những biểu

hiện của quan niệm triết lý Trung Quốc trong ca dao Việt Nam, chẳng hạn như vấn đề đạo hiếu hay vấn đề trọng nam khinh nữ v.v.

Về con đường Chữ Hán và điển tích Trung Hoa vào ca dao, dân ca Việt Nam, quan điểm của Vũ Tố Hảo trong bài *Trường hợp dùng chữ Hán và điển tích trong ca dao dân ca* cũng gần giống với Nguyễn Lộc. Tác giả cho rằng chữ Hán và điển tích được dùng trong ca dao dân ca Việt Nam vì:

- Sự tham gia trực tiếp và gián tiếp của những trí thức phong kiến trong việc sáng tác, lưu truyền ca dao.

- Ca dao chịu ảnh hưởng của thơ Đường, truyện Nôm nói chung và Truyện Kiều nói riêng - những sáng tác này được phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Vũ Tố Hảo chủ yếu nghiên cứu những biểu hiện và chuyển biến của chữ Hán và điển tích Trung Hoa trong ca dao dân ca Việt Nam. Tác giả cho rằng trong ca dao Việt Nam, chữ Hán và điển tích Trung Hoa đã được dân gian hoá tại Việt Nam. Trong ca dao Việt Nam, những chữ Hán đã được Việt hoá, đã "trở thành những thành ngữ, những câu nói cửa miệng thông dụng trong nhân dân". Có một số ca dao điển giải chữ Hán, đó chữ Hán để "biểu hiện những tâm trạng, những sự thật, những con người cụ thể của Việt Nam". Ngoài ra, còn có một số từ, khái niệm chữ Hán đã được chuyển hoá sau khi truyền vào Việt Nam, chẳng hạn như *Trúc và Mai*.

Tác giả cho rằng số lượng điển tích Trung Quốc không được nhiều trong ca dao Việt Nam. Theo Vũ Tố Hảo, những điển tích đó được sử dụng một cách linh hoạt và sáng tạo. Chẳng hạn, những tên nước thời Xuân Thu của Trung Quốc (Tấn, Tần, Sở v.v.) được dùng để chỉ những nhân vật, hay tâm trạng của người Việt Nam v.v. Tôi rất tán thành quan điểm này của tác giả. Nhiều điển tích Trung Quốc sau khi truyền vào Việt Nam đã biến đổi so với ý nghĩa ban đầu.

Vũ Tố Hảo đã nêu ra những biểu hiện chính của chữ Hán trong ca dao Việt Nam, về điển tích Trung Quốc trong ca dao Việt Nam, tác giả đề cập không được nhiều.

Nhìn chung, hai bài trên đã phác hoạ được vài nét về con đường truyền bá văn hoá Trung Quốc vào dân gian Việt Nam và đã nói những biểu hiện của văn hoá Trung Quốc trong ca dao Việt Nam một cách khái quát. Tuy nhiên, hai bài trên đều mới chỉ

là nhận xét bước đầu, chưa đi sâu vào những biểu hiện cụ thể của bất cứ điển tích hay quan niệm triết lý nào của Trung Quốc trong ca dao Việt Nam.

Ngoài hai bài trên, trong bài *Tìm hiểu nguồn gốc biểu tượng trong ca dao Việt Nam*[12], Nguyễn Thị Ngọc Diệp có nhắc đến những biểu tượng xuất phát từ văn học cổ Trung Quốc trong ca dao Việt Nam, như Ngưu Lang Chức Nữ, ông Tơ bà Nguyệt v.v. Tác giả cho rằng "các biểu tượng vay mượn của văn học Trung Quốc chủ yếu cũng là những biểu tượng tình yêu".

Ở Trung Quốc, mặc dù cũng có nhiều nhà nghiên cứu về văn học Việt Nam, về sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đối với văn học Việt Nam, nhưng số lượng nhà nghiên cứu về văn học dân gian Việt Nam rất ít, số người đi sâu vào ca dao Việt Nam càng ít hơn nữa. Hạ Lộ trong bài *Màu sắc văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam được đăng trên Tuyển tập luận văn nghiên cứu văn hoá Đông Nam Á(12/2004)* đã trình bày vài nét về tình hình chính lý của ca dao Việt Nam, những biểu hiện của văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam và nguồn gốc ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đối với ca dao Việt Nam. Trong luận văn đó, tác giả chủ yếu khảo sát những biểu hiện của nhân tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam, chẳng hạn như tư tưởng luân lý Nho giáo trong ca dao Việt Nam. Theo tác giả, những câu ca dao Việt Nam lấy luân lý Nho giáo làm đối tượng có thể chia thành bốn trường hợp là :

- Những câu ca dao phản ánh luân lý Nho giáo chính thống
- Những câu ca dao được sáng tạo và truyền bá dưới sự ảnh hưởng của luân lý Nho giáo
- Những câu ca dao vạch rõ, mỉa mai luân lý Nho giáo
- Những câu ca dao phản ánh những giá trị luân lý, những tình cảm thuộc về bản chất của con người, chẳng hạn như về tình cảm, tình hữu nghị v.v.

Tác giả cho rằng trong ca dao Việt Nam có rất nhiều nội dung bắt nguồn từ nền văn hoá Trung Hoa. Người bình dân Việt Nam rất khéo léo gia công nền văn hoá Trung Hoa theo đặc điểm dân tộc mình, có khi còn trực tiếp sử dụng những tên người, tên đất, điển cố và câu thơ Trung Quốc. Tác giả cho rằng về mặt nghệ thuật, ca dao Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của thơ ca cổ điển Trung Quốc, đặc biệt là Kinh Thi.



Về con đường truyền bá văn hoá-Trung Quốc ở Việt Nam, quan điểm của Hà Lộ không khác với Nguyễn Lộc.

Nói chung, số lượng công trình nghiên cứu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam tại Trung Quốc lẫn Việt Nam đều chưa được nhiều, các mặt khảo sát cũng chưa được đào sâu. Tuy nhiên, đó là những gợi ý rất quan trọng đối với tôi khi thực thiện đề tài luận văn này.

### **3. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp**

#### **1) Đối tượng nghiên cứu**

- Những vấn đề về lĩnh vực giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử

- 12487 câu dân ca, ca dao trong *Kho tàng ca dao người Việt*

- Luận án tập trung khảo sát về những biểu hiện của văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam, bao gồm những tư tưởng Nho giáo, những điển cố, điển tích, câu thơ V.V.. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi cũng sẽ so sánh những quan niệm ban đầu ở Trung Quốc và những quan niệm đó trong ca dao Việt Nam, và tìm hiểu, trong quá trình tiếp thu, những tên đất, tên người, điển tích Trung Quốc đã có biến đổi gì và được áp dụng như thế nào trong ca dao Việt Nam.

#### **2) Phương pháp**

+ Thống kê khảo sát những câu ca dao có yếu tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam.

+ Miêu tả những biểu hiện của yếu tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam

+ So sánh, phân tích những biểu hiện của văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam

+ Áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, như phương pháp nghiên cứu văn hoá, phương pháp văn học, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, nhân loại học V.V..

#### **4. Kết cấu luận án**

Ngoài phần Dẫn luận và phần Kết luận, nội dung của luận văn được tổ chức thành ba chương như sau:

Chương 1: Sơ lược lịch sử ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam

Chương 2: Một số biểu hiện của tư tưởng Nho giáo trong ca dao Việt Nam

Chương 3: Một số điển cố, địa danh và câu thơ Trung Quốc trong ca dao Việt Nam

# CHƯƠNG 1: SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ TRUNG QUỐC Ở VIỆT NAM

Trong những nước có liên quan chặt chẽ về văn hoá với Trung Quốc như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam là một nước có quan hệ mật thiết nhất với Trung Quốc về mặt văn hoá. Cũng có thể nói, trong những nước đó, Việt Nam là một nhà nước chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của văn hoá Trung Hoa. Sự ảnh hưởng này đã thâm nhập vào nhiều mặt của xã hội Việt Nam như ngôn ngữ, chế độ xã hội, phong tục tập quán V.V.. Theo thống kê của các học giả, trong tiếng Việt hiện đại bây giờ tồn tại khoảng 60-70% từ Hán Việt[37, tr.1]. Có thể nói nền văn hoá Việt Nam đã mang trong mình dấu vết của văn hoá Trung Hoa. Nguyên nhân hình thành hiện tượng này là gì? Quan hệ giao lưu văn hoá giữa hai nước là như thế nào? Để tìm hiểu thêm những vấn đề đó, ở đây, chúng tôi xin dành một chương để nhìn lại lịch sử giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Mối quan hệ giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam được bắt đầu rất sớm. Trong sử sách Trung Quốc và Việt Nam đều có rất nhiều ghi chép về những hoạt động giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam từ thời cổ đại xa xưa.

Theo *Sử Ký- Ngữ Đê bản ký ghi chép rằng*: Chuyên Hức "Phía bắc tới U Lăng, phía Nam tới Giao Chỉ, phía Tây tới Lưu Sa, Phía Đông tới Phan Mộc." Trong *Mộc Tử- Tiết dụng* nói: "Ngày xưa Nghiêu thống trị thiên hạ, miền Nam ở tận Giao Chỉ, miền Bắc tới U Đô." [Dẫn theo 30, tr. 12-13]

Trong sử sách Việt Nam cũng có nhiều ghi chép như: *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: *Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, cho Giao Chỉ ở về phía Tây Nam, ở xa người đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hi Thị đến Nam Giao, để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu thì đất Bách Việt thuộc về khu Châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đấy. Thời Thành Chu mới gọi là Việt Thường Thị, tên Việt bắt đầu từ đấy*[78, tr. 59].

Tuy những ghi chép trên mang màu sắc truyền thuyết rất nặng, nhưng từ đó chúng tôi được biết ở thời cổ đại xa xưa Trung Quốc và Việt Nam đã có quan hệ rất thân mật.

Văn hoá Hoà Bình do nhà khảo cổ học Pháp M. Colani phát hiện vào năm 1926 - năm 1927, cũng như văn hoá Bắc Sơn được phát hiện vào năm 1924 tại phía Đông Bắc Hà Nội có chỗ giống nhau với văn hoá Ba Thục Trung Hoa. Văn hoá Ba Thục là một nền văn hoá chịu ảnh hưởng lâu đời của nền văn hoá lưu vực Hoàng Hà. Từ đó, chúng ta cũng biết được, lịch sử giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam đã rất lâu dài.

Tuy nhiên, tới thời nhà Tần, hoạt động giao lưu giữa hai nước Trung-Việt trên qui mô lớn mới được bắt đầu. Hoạt động giao lưu có thể được chia thành hai giai đoạn lấy đầu thế kỷ X làm giới hạn. Giai đoạn một là hoạt động giao lưu hai nước trước khi Việt Nam giành được độc lập. Trong giai đoạn này, Việt Nam tiếp nhận văn hoá Trung Quốc một cách bị động. Giai đoạn hai là sau khi Việt Nam giành được độc lập, trong giai đoạn này Việt Nam chủ động tiếp nhận văn hoá Trung Quốc. Dưới đây, chúng tôi sẽ đi sâu vào hai giai đoạn trên. Do nhiệm vụ của luận văn, chúng tôi chủ yếu nói về ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đối với văn hoá Việt Nam.

## **1.1 Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam trước thế kỷ X**

### **1.1.1 Bối cảnh lịch sử**

Năm 221 trước công nguyên, nhà Tần thống nhất Trung Quốc. Năm 214 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng "phát quân đánh lấy đất Lục Lương, đặt làm ba quận Nam Hải, Tượng và Quế Lâm." [2, tr.49] Trong đó quận Tượng bao gồm một phần tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, miền Bắc và Trung bộ của Việt Nam hôm nay.

Năm 207 trước công nguyên, nhà Tần diệt vong. Triệu Đà "đánh được An Dương Vương rồi, sáp nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một nước gọi là Nam Việt, tự xưng làm vua, tức là Vũ Vương". [45, tr.17]

Năm 111 trước công nguyên, Nhà Hán diệt Nam Việt, đặt chín quận. Trong đó có quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trong vùng Bắc Trung bộ của Việt Nam hôm nay. Từ đó, Việt Nam nằm dưới sự thống trị của nhà Hán, và bắt đầu lịch sử Bắc thuộc kéo dài hơn một ngàn năm.

Nhà Hán phái quan lại sang quản lý ba quận trên. Bởi vì vị trí địa lý quan trọng, cho nên ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đã trở thành cửa khẩu giao lưu với

những nước khác. "Thời nhà Hán, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, không những có đường giao thông đường thủy đường bộ với nội địa, để thực hiện sự giao lưu kinh tế, văn hoá, mà còn là một trong những điểm xuất phát trên đường giao thông biển của nhà Hán với các nước Đông Nam Á, Tây Á. "[30, tr.4] Những điều này đã thúc đẩy sự giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Nhà Tây Hán đặt Giao Chỉ Thích Sứ Bộ, sang đời Đông Hán, đổi thành Giao Châu

Thích Sứ Bộ. Chính phủ Đông Hán quản lý chặt chẽ hơn đối với Giao Châu, gây ra sự mâu thuẫn giữa quan lại Đông Hán với thủ lĩnh dân tộc bản địa. Các địa chủ dân tộc Hán bóc lột nhân dân địa phương một cách hà khắc, cuộc sống nhân dân ngày càng đau khổ. Ngoài ra, nhà Hán thực thi chính sách "đồng hoá" tại vùng này, ép buộc nhân dân về mặt tinh thần. Điều này đã tăng thêm nỗi đau khổ của nhân dân bản địa.

Năm 40 sau công nguyên, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ. Cuộc khởi nghĩa được sự ủng hộ của những quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành được thắng lợi trong thời gian ngắn, Trưng Trắc xưng làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hai năm sau, năm 42 nhà Đông Hán sai tướng Mã Viện làm Phục ba tướng quân dẫn quân sang đánh Trưng vương. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại. Sau đó, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam lại trở về tay của nhà Đông Hán.

Từ thời cuối nhà Đông Hán, tình hình ở vùng Trung Trung Quốc cực kỳ rối loạn, cuộc sống của nhân dân rất gian khổ. Thế nhưng dưới sự quản lý của Sĩ Nhiếp, thái thú Giao Chỉ, "ở trong buổi đại loạn, giữ vẹn một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân vẫn yên nghiệp"[8, tr.100], sự nghiệp văn hoá giáo dục cũng được phát triển. Sĩ Nhiếp "độ lượng khoan hậu, khiêm tốn kính trọng kẻ sĩ ... Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người. "[8, tr.98-99] Từ đó Giao Chỉ trở thành một trung tâm giao lưu văn hoá. Điều này đã thúc đẩy sự truyền bá của văn hoá Trung Quốc tại Giao Chỉ.

Năm 544, Lý Bôn khởi nghĩa phản kháng sự thống trị của Nhà Hán, giành thắng lợi và tự xưng là Nam Việt đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

Năm 589, Nhà Tùy thống nhất Trung Quốc. Năm 602, nhà Tùy sang xâm lược, nước Vạn Xuân 60 năm bị thôn tính. Từ đó ba quận Giao Chỉ một lần nữa chịu sự thống trị của triều đình phong kiến Trung Quốc.

Năm 679, vua Cao Tông nhà Đường đặt An Nam Độ Hộ Phủ. Nước Việt Nam gọi là An Nam khởi đầu từ đây. Lúc đó, mọi chế độ chính trị, kinh tế, giáo dục và văn hoá của An Nam đều giống với Trung Quốc. Các quan chức địa phương của An Nam đều do triều đình nhà Đường trực tiếp bổ nhiệm. Đặc biệt là An Nam đã thực hiện chế độ khoá cử giống với Trung Quốc, người An Nam có cơ hội vào triều đình nhà Đường làm quan. Trong thời gian đó, văn hoá bản địa An Nam được phát triển mạnh mẽ, văn hoá Trung Quốc cũng được truyền bá rộng rãi hơn tại An Nam.

Trong giai đoạn một này, tuy nhận dân Việt Nam từng có nhiều lần nổi dậy, như khởi nghĩa chống nhà Tần hoặc cuộc kháng chiến của Thục Phán, của Hai Bà Trưng(năm 40 trước công nguyên), của Lý Bí(542-543), của Mai Thúc Loan(722), của Phùng Hưng(766-779), Ngô Quyền(938), nhưng nói chung đây là giai đoạn trong đó nhiều năm dài Việt Nam chịu sự thống trị của Trung Quốc. Văn hoá Trung Quốc được truyền bá nhiều tại Việt Nam, sự tiếp nhận văn hoá Trung Quốc của nhân dân Việt Nam chủ yếu không phải là chủ động mà là bị động.

### **1.1.2 Một số biểu hiện ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam**

Thời nhà Tần- nhà Hán là thời man nha của sự truyền bá văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam[25, tr.355]. Tần Thủy Hoàng phái quan lại quản lý Giao Chỉ, thực thi chế độ xã hội như vùng Trung Quốc. Ngoài ra, nhà Tần còn "phát những người bị đày đến cho ở lộn với người Việt Nam trong 13 năm. "[dẫn theo 2, tr.49] Việc di chuyển vào vùng Giao Chỉ của nhân dân Trung Quốc đã thúc đẩy sự giao lưu giữa nhân dân Trung Quốc và Giao Chỉ. Như trong *Giao Châu ngoại vực ký* ghi chép: "Tần dư đồ dân, nhiệm đồng di hoá; nhật nam cự phong, biến dịch câu tận "[dẫn theo 25, tr.355].

Sau khi Triệu Đà chiếm được Nam Việt, Triệu Đà đã thực thi một loạt chính sách để củng cố chính quyền như khuyến khích người Hán kết hôn với người Việt, phổ biến phong tục Trung Quốc V.V. Những chính sách đó cũng gây tác dụng tích

cực đối với việc văn hoá Trung Hoa tiến vào Nam Việt. Như một số nhà nghiên cứu từng nói rằng: "Thời kỳ mới lan truyền của văn hoá Trung Hoa bắt đầu từ nhà Tần, và phát triển đến thời nước Nam Việt đi tới đỉnh cao thứ nhất. "[30, tr.74]

Đến đời nhà Hán, triều đình Trung Quốc tiếp tục tăng cường quản lý Giao Chi. Năm một sau công nguyên, Tích Quang đảm nhiệm chức thái thú Giao Chi, góp phần hướng dẫn dân Giao Chi làm ruộng, xây dựng trường học, dùng lễ nghi. Năm 29 sau công nguyên, Nhâm Diên đảm nhiệm chức thái thú Cửu Chân, dạy nhân dân bản địa cày ruộng, định ra lễ pháp hôn lễ, thay đổi phục trang của họ. Tích Quang và Nhâm Diên góp phần vào việc ổn định, phát triển kinh tế của bản địa, bên cạnh đó, cũng góp phần vào việc truyền bá văn hoá Trung Hoa. Trong Hậu Hán Thư của Trung Quốc và Đại Việt sử ký toàn thư đều có lời đánh giá cao về hai người trên, và cho rằng văn hoá Trung Hoa hình thành ở vùng Giao Chi là bắt đầu từ hai thái thú trên.

Từ những ghi chép trên chúng tôi được biết, khi người Hán xâm lược vùng Giao Chi, không những thống trị bằng vũ trang, mà còn thống trị về văn hoá để văn hóa Trung Hoa chiếm vị trí trọng tâm và đồng hoá người dân bản địa. P.B. Ebray, nhà Hán học Mỹ, từng nói: khi người Hán di dân sang một nơi nào đó với số lượng lớn, "triều đình sẽ sai người sang đảm nhiệm quan chức. Khi số lượng người Hán ở nơi đó ngày càng tăng lên, quan lại địa phương sẽ thay đổi phương pháp kiểm soát người dân bản xứ, chẳng hạn như xây dựng trường học, dùng sách giáo khoa Trung Quốc giáo dục người dân bản xứ để hoàn toàn đồng hoá hoặc bán đồng hoá người dân bản địa. "[49, tr.57] Khi Trung Quốc xâm nhập vào một khu vực nào đó, đều rất coi trọng sự truyền bá và phổ biến của văn hoá Trung Hoa. Cho nên, khi triều đình nhà Hán bắt đầu thống trị vùng Giao Chi đã rất coi trọng việc tuyên truyền văn hoá Trung Hoa. Từ đó, văn hoá Trung Hoa từ từ thâm nhập vào mọi mặt cuộc sống của người dân vùng Giao Chi. Có một số nhà nghiên cứu Việt Nam cũng cho rằng: "Thời Tây Hán, nho học Trung Quốc đã được truyền vào Việt Nam trên một mức nào đó. "[30, tr.83]

Khi nhắc đến ảnh hưởng của chính trị, văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam thời Bắc thuộc, không thể không nói đến vai trò của Sĩ Nhiếp.

Sĩ Nhiếp( 187-226) vốn là người nước Lỗ; gia đình đã bảy đời sinh sống ở Giao Châu. Năm 187, Sĩ Nhiếp đảm nhiệm chức thái thú Giao Châu. Lúc bấy giờ, trong khi

tình hình Trung Quốc cực kỳ rối loạn, chiến tranh xảy ra liên miên, chính trị Giao Châu vẫn khá ổn định dưới sự thống trị của Sĩ Nhiếp. Điều này đã thu hút rất nhiều nho sĩ, người có học sang Giao Châu tránh loạn Trung Nguyên Trung Quốc. Trong thời gian đảm nhiệm chức ở Giao Châu, Sĩ Nhiếp xây dựng trường học, dạy người dân bản địa học tiếng Hán, truyền bá nho học và văn hoá Trung Hoa. Mặc dù mục đích tổ chức để người dân địa phương học văn hoá Trung Hoa của Sĩ Nhiếp là để tăng cường thống trị, đồng hoá người dân bản xứ, ép người dân bị động tiếp nhận văn hoá Trung Hoa, nhưng Sĩ Nhiếp đã góp phần làm cho Giao Châu trở thành một nơi hội tụ các nhà bác học, nho sĩ và một trung tâm giao lưu văn hoá. Về mặt này, sự đóng góp của Sĩ Nhiếp đối với việc thúc đẩy sự phát triển của Giao Châu rất đáng kể. Ngô Sĩ Liên đã đánh giá cao về Sĩ Nhiếp: "*Nước ta (Việt Nam) được thông thi thư, tập lễ nhạc làm một nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ Vương.*" [8, 102]. Để ghi nhớ công ơn của Sĩ Nhiếp có người Việt Nam gọi Sĩ Nhiếp là "Nam Giao học tổ".

Từ sau thời kỳ Tần - Hán, sự giao lưu giữa Trung Quốc và Giao Chỉ được tăng cường. Nhiều người Trung Quốc di dân sang Giao Chỉ với lý do khác nhau như chiến tranh, tránh loạn, buôn bán V.V., đồng thời cũng có nhiều người Giao Chỉ lên Trung Quốc[32]. Người Trung Quốc và người Giao Chỉ ở lẫn lộn với nhau, gián tiếp truyền văn hoá Trung Hoa tại Giao Chỉ. Ngoài ra, chữ Hán trong thời kỳ này cũng được sử dụng ngày càng nhiều. Làm một tải thể của văn hoá, sự phát triển của văn từ chắc chắn đã thúc đẩy sự phát triển của văn hoá.

Nói chung trong thời kỳ này, văn hoá Trung Hoa được truyền bá tại Giao Chỉ với qui mô lớn, như trong cuốn Lịch sử Việt Nam tập 1 đã viết: "*Từ Đông Hán trở về sau, nhất là từ khoảng cuối thế kỷ II, sĩ phu Hán tộc sang Giao Chỉ ngày càng đông, Nho giáo được phổ biến mạnh hơn trước. Những "kinh điển" của Nho gia như sách Luân ngữ, kinh Xuân thu được giảng dạy trong các trường học do chính quyền mở hoặc sĩ phu lập.*" [22, tr.94]

Sau khi nhà Đường đặt An Nam Đô Hộ Phủ năm 679, đường giao thông giữa các vùng của Trung Quốc và An Nam phát triển một cách mạnh mẽ, góp phần làm mối quan hệ giao lưu giữa Trung Quốc và An Nam phát triển hơn.



Tại An Nam, chính phủ nhà Đường thực thi các chính sách giống với các vùng khác của Trung Quốc về mọi mặt như chính trị, kinh tế, chế độ giáo dục văn hoá V.V.. Nhà Đường trực tiếp sai người đảm nhiệm các chức vị tại An Nam.

Ngoài ra, nhà Đường thực hiện chế độ khoá cử để tuyển chọn nhân tài tại An Nam giống với Trung Quốc. Do vậy, người An Nam có cơ hội vào triều đình làm quan. Chẳng hạn như Khương Công Phụ là người Ái Châu(tỉnh Thanh Hoá Việt Nam hiện nay), thông qua khoá cử, làm thừa tướng nổi tiếng của nhà Đường. Sự thực hiện chế độ khoá cử tại An Nam đã thúc đẩy nhiệt tình học tập văn hoá Trung Hoa của người An Nam và tạo điều kiện cho việc truyền bá văn hoá Trung Hoa tại An Nam.

Thời nhà Đường, nhiều nhà văn, nho sĩ Trung Hoa đến An Nam do bị truất chức v.v..Chẳng hạn như Hán Dụ, Liễu Tông Nguyên, Lưu Vũ Tích, Thẩm Thuyên Kỳ. Họ giao du với các nhà thơ bản địa. Sự có mặt của họ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền văn hoá bản địa. Có thể nói sự giao lưu giữa Trung Quốc và An Nam trong thời nhà Đường, đã ảnh hưởng sâu rộng tới văn học chữ Hán về-sau của Việt Nam. Nói chung thời kỳ này là thời kỳ quan trọng trong việc truyền bá văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam.

Tóm lại, trong thời kỳ Bắc thuộc, các hoạt động giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam rất phong phú. Các chính sách tuyên truyền văn hoá Trung Hoa đều do người Hán hoặc triều đình phong kiến Việt Nam trực tiếp thực hiện. Nói một cách khác, mục đích phổ biến văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam là để đồng hoá người dân bản địa và tăng cường mức độ thống trị. Vì vậy, người dân Việt Nam tiếp nhận văn hoá Trung Hoa nằm ở trạng thái bị động, điều này khác với tình hình sau khi Việt Nam giành được độc lập.

## **1.2 Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam sau thế kỷ X**

### **1.2.1 Bối cảnh lịch sử**

Cuối nhà Đường, triều đình phong kiến Trung Hoa dần dần suy vong. Nhân dịp đó, những hào phú các nơi cát cứ nắm quyền địa phương. Tình thế của An Nam cũng không được ổn định. Năm 904, Khúc Thừa Dụ, một người hào phú lên chức Tiết độ sứ, cầm quyền thống trị An Nam. Sau Khúc Thừa Dụ, còn có Khúc Hạo, con trai của

Khúc Thừa Dụ, Dương Diên Nghệ, Kiều Công Tiễn từng được nắm quyền thống trị An Nam. Họ đều không xưng vương. Cho đến năm 938, sau khi đánh bại Kiều Công Tiễn và quân đội của Nam Hán(Trung Quốc), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa. Từ đó, Việt Nam thoát khỏi sự thống trị của Trung Quốc đã kéo dài hơn 1000 năm, xây dựng một chính quyền phong kiến độc lập. Thế nhưng tình thế An Nam vẫn chưa được ổn định. Sau loạn Thập nhị sứ quân, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh xây dựng nước phong kiến độc lập, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Thế nhưng nhà Đinh và nhà Lê(Tiền Lê) tiếp theo đều là những triều đại ngắn ngủi. Đến năm 1009, với sự ra đời của nhà Lý, chính quyền phong kiến Việt Nam mới được ổn định vững chắc hơn.

Nước đã độc lập, nhưng các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn giữ mối quan hệ với Trung Quốc, hàng năm cử sứ thần sang triều cống Trung Quốc. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX, mối quan hệ giao lưu văn hoá giữa hai nước đã tiếp tục được phát triển, cho đến ngày Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp vào năm 1884.

### **1.2.2 Một số biểu hiện ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc ở Việt Nam**

Sau khi Việt Nam độc lập, ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam không những không giảm, mà còn được tăng cường. Giai cấp nắm quyền ý thức được việc sử dụng tư tưởng Nho giáo Trung Quốc thống trị nhà nước rất có hiệu quả, cho nên tiếp tục sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thống, chủ động tiếp thu những tinh túy của văn hoá Trung Hoa. Nếu trước đây Trung Quốc tuyên truyền văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam với mục đích là đồng hoá người dân bản địa, ép buộc dân Việt Nam bị động tiếp nhận văn hoá Trung Hoa, thì bây giờ giai cấp phong kiến Việt Nam đã chủ động sử dụng tư tưởng văn hoá Trung Hoa với mục đích thống trị, quản lý nhà nước. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho văn hoá Trung Hoa thâm nhập sâu sắc hơn vào Việt Nam. Dưới đây, chúng tôi sẽ đi sâu xem xét hiện tượng trên từ một số lĩnh vực.

#### ***1.2.2.1 Giáo dục***

Người dân Việt Nam rất hiếu học, từ xưa đến nay Việt Nam luôn giữ gìn được truyền thống đó.

Trong hệ thống giáo dục Việt Nam ngày xưa, khoa cử là một nội dung rất quan trọng. Bắt đầu từ năm 1075, khoa thi đầu tiên đến năm 1918, khoa thi cuối cùng, chế độ khoa cử thời phong kiến thịnh hành tại Việt Nam kéo dài hơn tám trăm năm đã trải qua quá trình khởi đầu, thịnh vượng, đến suy tàn.

Như đã nói, trước khi Việt Nam độc lập, triều đình nhà Đường đã thực thi chế độ khoa cử như mọi nơi của Trung Quốc trên đất An Nam, và một số người An Nam thông qua con đường thi cử này đã được làm quan trong triều nhà Đường. Sau khi Việt Nam độc lập, chế độ thi cử này được các triều đại Việt Nam thừa kế và phát triển.

Năm 1070, Lý Thái Tông cho dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử. Năm 1075, nhà Lý xuống chiếu tuyển Minh Kinh bác học và thi nho học tam trường. Năm 1076, cho dựng Quốc Tử Giám, chọn những quan viên biết chữ vào Quốc Tử Giám học tập. Năm 1086 thành lập Viện Hàn Lâm. Năm 1195, nhà Lý tổ chức cuộc thi tam giáo. Từ đó, "chế độ giáo dục và khoá cử kiểu Trung Quốc đã hình thành sơ bộ tại Việt Nam."  
"[39]

Điều đáng nói là chế độ thi cử của Việt Nam được khôi phục và phát triển dưới môi trường Phật giáo thịnh hành. Theo sử sách ghi chép, nhà Lý tôn sùng Phật giáo: "dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền," [dẫn theo 5, tr. 148] Giai cấp phong kiến Việt Nam bấy giờ tôn sùng Phật giáo hơn Nho học trong thời kỳ đầu ổn định chính quyền là do thấy được tác dụng về mặt tư tưởng của Phật giáo. Nhưng đối với những việc quản lý nhà nước, định ra chính sách đối ngoại, đối nội của nhà nước, xác định chế độ triều đình hoặc chế độ xã hội, qui định trật tự, đẳng cấp xã hội V.V., Phật giáo không thể đáp ứng được nhu cầu của giai cấp nắm quyền, do đó, "nho học dần dần đi lên vị trí thống trị và sự ra đời của chế độ khoá cử lấy Nho học làm trung tâm cũng đã trở thành một điều dĩ nhiên của lịch sử." [39]

Đến thời nhà Trần, giáo dục Nho học và chế độ thi cử dần dần được hoàn thiện. Nội dung thi cử nhà Lý không chỉ có nho học, mà còn có mấy lần thi tam giáo. Nhưng thế nói, đến thời nhà Trần, kinh nghĩa nho học hầu như đã trở thành nội dung duy nhất của thi cử. Nhà Trần mở trường Quốc Tử Giám và mở thêm nhiều trường công ở các lộ, đạo và trường tư ở các làng, xã với nội dung học tập là Nho giáo. Số người đến

trường học và tiếp thu Nho học ngày càng đông. Trình độ Nho học của con người cũng dần dần trở thành tiêu chuẩn làm quan, "những người đỗ đạt cao, thâm nhuần sâu sắc đạo Khổng - Mạnh ngày càng nhiều, ngày càng nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều chính. "[5, tr.152] Do đó, ở thời nhà Trần đã dần dần hình thành một giai cấp xã hội mới là giai cấp nho sĩ. Tư tưởng Nho học tại Việt Nam đã bắt đầu chiếm ưu thế. Những nho sĩ có tên tuổi như Trương Hán Siêu v.v. đã đứng về khía cạnh nho học mà chỉ trích Phật giáo. Đến cuối thời nhà Trần, Nho giáo đã dần dần lấn át Phật giáo và chiếm vị trí độc tôn. Sự phát triển của chế độ thi cử với nội dung Nho học cũng đã thúc đẩy văn hoá Trung Hoa ngày càng thâm nhập vào cuộc sống của nhân dân Việt Nam. Như một số nhà nghiên cứu Trung Quốc từng nói: "*Sự thực hành của chế độ khoá cử đã quyết định những sĩ tử nô nức dự thi, và chắc chắn làm cho họ chăm chú hơn về việc học những kinh điển nho học và Trung Hoa. Do đó, ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa ngày càng ăn sâu vào lòng người An Nam và nền văn hoá Trung Hoa cũng được truyền bá sâu rộng hơn nữa.*"[26,tr.269]

Chế độ phong kiến Việt Nam đến thời Lê sơ được phát triển mạnh mẽ. Quyền lợi ngày càng tập trung trong tay giai cấp địa chủ phong kiến, tập quyền phong kiến trung ương được tăng cường. So với những triều đại trước, giai cấp thống trị thời Lê sơ có yêu cầu cấp bách hơn là xây dựng trật tự thống trị bằng "tam cương ngũ thường" trong cả xã hội. Xuất phát từ sự yêu cầu như thế, nhà Lê sơ rất chú trọng phát triển chế độ thi cử và Nho học từ thời kỳ đầu, do đó "Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, trở thành ý thức hệ của giai cấp thống trị, phục vụ đắc lực cho chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế thời Lê sơ. "[5, tr. 152]

Giai cấp thống trị thời Lê sơ cố gắng phát triển nền giáo dục Nho học và hoàn thiện hơn chế độ thi cử hơn. Nhà Lê sơ qui định "các tài liệu học tập trong nhà trường đều là những sách kinh điển của Nho giáo. "[5, tr,153] Ngoài ra, nhà Lê sơ không hạn chế tư cách tham dự thi cử nữa, bất cứ quý tộc hay bình dân, người giàu hay nghèo, đều có tư cách dự thi. Như vậy, số người dự thi được tăng lên, và số người được tuyển chọn làm quan qua con đường thi cử cũng được tăng lên đáng kể. Ngày càng nhiều nhân tài được tuyển vào triều đình làm quan. Bên cạnh đó, nhà Lê sơ còn áp dụng những biện pháp ưu đãi đối với những sĩ tử, như miễn thuế, miễn lao dịch V.V.. Sự

thực hiện của những chính sách trên đã góp phần việc tăng cường tập quyền trung ương, đồng thời cũng có tác động khuyến khích các sĩ tử học tập những sách kinh điển Nho học, phục vụ cho triều đình. Lúc bấy giờ, thi cử đã trở thành phương pháp duy nhất để các sĩ tử đi lên con đường làm quan. Điều này cũng gián tiếp tăng cường sự ảnh hưởng của Nho học trong các mặt như giáo dục, đạo đức, luân lý, văn học v.v. của Việt Nam. Nho học đã trở thành một công cụ quan trọng quản lý nhà nước của các nhà vua nhà Lê.

Đến nhà Nguyễn, mâu thuẫn nội bộ giai cấp rất gay go, cho nên chính quyền phong kiến rất cần áp dụng Nho học để quản lý nhà nước, không chế tư tưởng nhân dân. Chế độ thi cử tại nhà Nguyễn tiếp tục phát triển, số người dự thi cũng được tăng lên. Điều đáng nói là nội dung thi cử của nhà Nguyễn là độc tôn Nho học, đã áp dụng Bát cổ văn vào thi cử, hình thức cuộc thi ngày càng máy móc. Điều này chứng tỏ thực thi chế độ thi cử mà dựa vào Nho học có thể gò bó, không chế tư tưởng của nhân dân có hiệu quả hơn, càng có thể giúp đỡ giai cấp thống trị nhà Nguyễn quản lý nhà nước. Ngoài ra, chính phủ nhà Nguyễn còn in rất nhiều sách kinh điển Nho học, điều đó đã thúc đẩy sự truyền bá mạnh mẽ sách kinh điển Trung Hoa tại Việt Nam.

Nhìn lại lịch sử phát triển của chế độ thi cử của Việt Nam, chúng tôi được biết một sự thực là xã hội phong kiến Việt Nam phát triển càng mạnh mẽ và càng phát triển theo hướng tập quyền trung ương, thì càng coi trọng giáo dục Nho học. Nội dung thi cử từ tam giáo phát triển đến độc tôn Nho học đã là một chứng minh rõ ràng. Ngoài ra, chế độ thi cử một mặt đã hình thành một hệ thống tuyển chọn nhân tài để phục vụ nhà nước, mặt khác bởi vì nội dung thi cử lấy những sách kinh điển Trung Hoa làm chính, những người nếu muốn làm quan đều phải thông thạo Nho học, nên cũng đã thúc đẩy sự truyền bá văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam. Điều này cũng có lợi cho việc hình thành nền văn hoá riêng với đặc sắc Việt Nam, như Ta Na từng nói: *"Bởi vì chế độ thi cử được thực thi tại Việt Nam lâu dài, nên nhân dân đã không coi chế độ thi cử cũng như nền văn hoá Trung Hoa gắn bó với nó là ngoại lai nữa, mà đã coi thành của bản thân mình."* [39]

### ***1.2.2.2. Văn học***

Văn học thành văn của Việt Nam, theo tư liệu hiện có, được hình thành vào thế kỷ X. Như trên chúng tôi đã nói, sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đã thâm nhập vào mọi mặt của cuộc sống Việt Nam. Giống như giáo dục, văn học Việt Nam, trong đó kể cả văn học chữ Hán, chữ Nôm và văn học dân gian, cũng đã chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa một cách sâu sắc.

#### *1.2.2.2.1) Văn học chữ Hán*

Trong một thời gian dài, văn học chữ Hán chiếm vị trí quan trọng, thậm chí độc tôn trong văn đàn Việt Nam, đặc biệt là từ khi nhà Đường thực thi chế độ thi cử trên đất An Nam.

Sau khi Việt Nam độc lập, văn học chữ Hán được phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Trong 400 năm, từ nhà Lý đến nhà Trần, theo thống kê "có hơn 40 bộ tác phẩm viết bằng chữ Hán"[31, tr.163], nội dung phong phú. Văn học chữ Hán ở nhà Lý chủ yếu là thơ thiền. Những nhân vật như sư Vạn Hạnh, sư Mãn Giác V.V., là người đặt nền móng cho văn học chữ Hán ở Việt Nam. Do sự phát triển của chế độ thi cử, số người tiếp thu văn hoá Trung Hoa cũng được tăng lên. Văn học chữ Hán vào thời nhà Trần được nâng cao về số lượng lẫn chất lượng. Những nhân vật tiêu biểu có Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Hàn Thuyên, Chu An v.v. Những tác phẩm của họ đã trở thành di sản đáng quý trong kho tàng văn học Việt Nam.

Đến nhà Lê, chế độ phong kiến đã được phát triển toàn thiện. Văn học chữ Hán phát triển đến đỉnh cao. Từ nhà vua, quan lại đến các nho sĩ đều rất ưa thích sáng tác thơ, văn. Lê Thánh Tông còn thành lập "Tao đàn" giao lưu thi văn với các nhà nho và để lại nhiều bài thơ chữ Hán. Chất lượng những tác phẩm chữ Hán thời Lê cũng rất cao, tiêu biểu là Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, Đại Việt Sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Bạch Vân An thi tập của Nguyễn Bình Khiêm, Truyền Kỳ Mạn lục của Nguyễn Dữ,

Lĩnh Nam chí quái của Vũ Quỳnh V.V.. Mặc dù trong thời nhà Lê, văn học chữ Nôm cũng phát triển đáng kể, những tác phẩm chữ Hán vẫn chiếm đa số, đặc biệt là

thơ Đường luật. Khả năng áp dụng vần luật của các nhà văn đã rất cao siêu; khi đọc những bài thơ đó, người ta rất khó phân biệt lạ bởi người Trung Quốc viết hay là người Việt Nam viết. Đề tài của văn học chữ Hán cũng rất đa dạng. Chẳng hạn như Lĩnh Nam chí quái là tập tuyển thần thoại, truyền thuyết đầu tiên của Việt Nam, và Truyền kỳ mạn lục là tuyển tập văn học truyền kỳ chữ Hán đầu tiên của Việt Nam. Có thể thấy rằng, thời Lê là mùa bội thu của văn học chữ Hán tại Việt Nam.

Đến thời Nguyễn, mặc dù tác phẩm chữ Nôm xuất sắc ra đời với số lượng lớn, nhưng văn học chữ Hán vẫn giữ được vị trí ưu thế. Nguyễn Du, nhà văn Lớn Việt Nam ngoài kiệt tác chữ Nôm Truyện Kiều ra, cũng có nhiều tác phẩm chữ Hán. Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục là ba tập quyền thơ chữ Hán nổi tiếng của Nguyễn Du. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du thể hiện rõ những nét ảnh hưởng của thơ Đường. Chẳng hạn, Long thành cầm giả ca giống với bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị nhà Đường về mặt văn phong. Tập Bắc hành tạp lục được sáng tác vào năm 1813, Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc. Trong đó, Nguyễn Du không chỉ ghi lại những việc ông ấy đã tai nghe mắt thấy tại Trung Quốc, mà còn đánh giá rất nhiều danh nhân lịch sử Trung Quốc. Ngoài Nguyễn Du, những nhà văn có tên tuổi như Bùi Huy Bích, Phạm Quý Thích, Nguyễn Văn Siêu, Phan Huy Chú v.v. cũng có nhiều tác phẩm chữ Hán.

Sau khi Pháp xâm lược Việt Nam, vẫn có nhiều nhà văn dùng chữ Hán sáng tác. Chẳng hạn, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh V.V..

Nói chung, trong lịch sử Việt Nam, văn học chữ Hán chiếm một vị trí đáng kể. Có thời kỳ dài, văn học chữ Hán có ưu thế tuyệt đối. Sự phồn vinh của văn học chữ Hán cũng chứng tỏ ảnh hưởng rất sâu sắc của văn hoá Trung Hoa đối với Việt Nam.

#### *1.2.2.2) Văn học chữ Nôm*

Văn học chữ Nôm xuất hiện từ thời nhà Trần. Chữ Nôm là một loại chữ được sáng tạo dựa trên cơ sở chữ Hán. Trong kho tàng văn học Việt Nam, số lượng văn học chữ Nôm tuy ít hơn văn học chữ Hán nhiều, nhưng lại có địa vị rất cao. Những tác phẩm nổi tiếng Việt Nam như Truyện Kiều, Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm, thơ Hồ Xuân Hương v.v. đều là tác phẩm chữ Nôm. Tuy chữ Nôm là một loại chữ độc

đáo của dân tộc Việt Nam, nhưng điều này không có nghĩa là giữa văn học chữ Nôm và văn hoá Trung Hoa không có liên quan gì.

Những nhà văn sáng tác bằng chữ Nôm đều là những người thông thạo chữ Hán và am hiểu nền văn hoá Trung Hoa một cách sâu sắc. Ngoài tác phẩm chữ Nôm ra, họ cũng có nhiều tác phẩm chữ Hán phong phú, chẳng hạn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm V.V.. Tác phẩm chữ Nôm của họ cũng chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa. Chẳng hạn, những quan điểm của Nho giáo, mượn những câu truyện Trung Quốc v.v. trong tác phẩm.

Như đã biết, Truyện Kiều là một tác phẩm được sáng tác dựa trên cuốn tiểu thuyết Truyện Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân, đời nhà Thanh Trung Quốc. Bằng tài năng của Nguyễn Du, Truyện Kiều đã trở thành kiệt tác Việt Nam, mang tính dân tộc lớn nhất, có ảnh hưởng rộng rãi nhất. Tuy Truyện Kiều của Nguyễn Du viết bằng chữ.

Nôm, hình thức là thơ dài, thể lục bát, nhưng chúng ta vẫn đã thấy khá rõ những nhân tố văn hoá Trung Hoa trong đó. Ngoài cốt truyện mượn từ Trung Quốc, Truyện Kiều đã mượn rất nhiều cổ tích, điển cố, câu thơ, địa danh của Trung Quốc. Theo thống kê của ông Lâm Minh Hoa trong Truyện Kiều "có 30 chỗ là dịch từ câu thơ Trung Quốc, 27 chỗ là mượn từ ngữ, ý nghĩa của câu thơ Trung Quốc, 46 chỗ là lấy từ Kinh Thi, 50 chỗ bắt nguồn từ những sách kinh điển Trung Quốc khác "[35, tr.14-15].

Hai kiệt tác chữ Nôm khác, Chinh phụ ngâm và Cung oán ngâm khúc, cũng chịu sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa. Tác giả mượn điển cố, cổ tích Trung Quốc, áp dụng thủ pháp ý tượng của văn học cổ đại Trung Quốc để phản ánh cuộc sống xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Ngoài ra, cuốn *Truyện Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự là dựa vào cốt truyện Hoá tiên truyện của Đệ Bát Tài Tử, trong đó nhân vật, câu truyện, tình tiết về cơ bản, rất giống nhau,

Tóm lại, văn học chữ Nôm Việt Nam vẫn giữ được mối quan hệ chặt chẽ với nền văn hoá Trung Hoa.



### ***1.2.2.3 Những hoạt động giao lưu khác***

Sau khi Việt Nam độc lập, ngoài giáo dục, văn học, giữa Trung Quốc và Việt Nam còn rất nhiều giao lưu sâu sắc khác.

Phong tục tập quán của Việt Nam rất giống với Trung Quốc, Trung Quốc và Việt Nam có rất nhiều ngày lễ giống nhau, chẳng hạn như Tết Nguyên đán, Thanh Minh, Đoan Ngọ, Trung Thu... Nhiều phong tục tập quán Việt Nam khác đều mang đậm nét văn hoá Trung Hoa, đặc biệt là tục thờ cúng. Như Trần Quốc Vượng viết: "ảnh hưởng của Nho giáo đến nền văn hoá xã hội(Việt Nam) là sự thờ cúng tổ tiên"[17, tr.512]. Ở Việt Nam thờ cúng tổ tiên là một phong tục quan trọng. Hầu như mọi nhà đều có bàn thờ tổ tiên. Điều này có thể chứng tỏ sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đã ăn sâu vào tầng lớp bình dân của xã hội Việt Nam, chứ không phải chỉ trên tầng lớp quý tộc. Sân khấu Sau khi nghệ nhân Lý Nguyên Cát(2) dạy hát tạp kịch Nguyên trong triều đình Trần, sân khấu Trung Quốc được truyền vào Việt Nam. Trên cơ sở sân khấu Trung Quốc, Việt Nam, dần dần hình thành sân khấu dân tộc, như sân khấu tuồng. Theo thống kê, trong tuồng Việt Nam có gần 80% vở lấy đề tài Trung Quốc, như Tam Quốc, Thủy Hử.v..

Ngoài ra, giữa Trung - Việt hai nước còn có nhiều chỗ giống nhau về lịch pháp, y học, kiến trúc V.V..

Những phân tích trên cho thấy, sau khi Việt Nam giành được độc lập, văn hoá Trung Hoa vẫn được truyền bá rộng rãi và sâu sắc vào Việt Nam. Nguyên nhân chính là nhà nước phong kiến Việt Nam đã tìm thấy trong nho học nói riêng, văn hoá Trung Quốc nói chung những điểm có lợi phục vụ cho việc củng cố và bảo vệ địa vị thống trị của mình, cho nên "Hán học đã gặp vận hội mới để phát triển đến mức phồn vinh chưa hề thấy."[3,tr.353]

Tóm lại, văn hoá Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Trung Hoa một cách sâu sắc. "Bất cứ nhà nước lớn hay nhỏ, có lịch sử dài hay ngắn ... mỗi nước đều một mặt tiếp thu văn hoá của nước khác, một mặt truyền bá, phổ biến văn hoá của mình cho những nước khác, từ đó làm phong phú nền văn hoá của mình. "(chữ của Quý Tiền Lâm) [44, tr.1] Trong quá trình giao lưu với Trung Quốc Việt Nam đã tiếp

thu tinh túy của văn hoá Trung Hoa, để góp phần hình thành nền văn hoá riêng của mình.

Tóm lại, văn hoá Việt Nam đã tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc lâu dài, khá toàn diện và sâu sắc. Nguyên nhân của thực tế đó là:

- Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, có không gian địa lý gần nhau.

- Giữa hai nước có sự giao lưu văn hoá từ xa xưa. Sự giao lưu đó vừa có tính áp đặt, ép buộc (trong thời kỳ Việt Nam bị phong kiến Trung Hoa thống trị), vừa có tính chất tự nguyện, chủ động, chọn lựa của hai nền văn hoá. Trong quan hệ giao lưu đó, văn hoá Việt Nam tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, nhưng mặt khác, văn hoá Trung Hoa cũng có phần tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Việt Nam. Ví dụ như giống lúa, trái cây, liệu thuốc của Việt Nam đều được dẫn vào Trung Quốc. Các kiến trúc sư Việt Nam như Nguyễn An chẳng hạn, đã đóng góp rất nhiều vào việc xây dựng kinh thành Trung Quốc.

- Chữ Hán có vị trí quan trọng đối với xã hội Việt Nam trong nhiều thời kỳ lịch sử.

- Việt Nam và Trung Hoa cũng là nước nông nghiệp có chế độ xã hội phong kiến, hình thái kinh tế- xã hội phong kiến giống nhau.

Việt Nam là nước Đông Nam Á, nhưng như nhiều nhà nghiên cứu nhận xét, tính chất Đông Á ở Việt Nam dường như đậm hơn tính chất Nam Á. Đó là do không gian địa lý lâu đời của Việt Nam, và cũng là do ảnh hưởng mạnh mẽ, nhiều mặt của văn hoá Trung Quốc đối với Việt Nam.

Trong bối cảnh chung đó, đồng thời cũng góp phần vào bối cảnh chung đó, sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa đối với ca dao Việt Nam cũng rất phong phú và sâu sắc.

## CHƯƠNG 2: MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG NHO GIÁO TRONG CA DAO VIỆT NAM

Trong chương 1, tôi đã sơ lược nhìn lại lịch sử giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam. Trong quá trình đó, tư tưởng Nho giáo cũng đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam và một thời kỳ dài là *nền tảng tinh thần căn bản* của Việt Nam. Như Trần Trọng Kim đã viết trong *Việt Nam sử lược*:

*"Phải biết rằng nước ta từ xưa đến nay, điều gì cũng theo Nho giáo, lấy tam cương ngũ thường làm căn bản cho sự ăn ở. Vua tôi, cha con, vợ chồng, ấy là cái khoá luân lý của xã hội mình. Ai tháo cái khoá ấy ra thì cho là không phải loài người nữa."* [19, tr.453]

*"Nguyên Nho giáo là cái học căn bản của nước ta khi xưa, mà về đường thực tế, thì cái học ấy rất chú trọng ở sự trị nước. Trị nước thì phải lấy dân làm gốc, nghĩa là phải lo cho dân được sung túc, phải dạy dỗ dân cho biết đạo lý và mở mang trí tuệ của dân."* [19, tr.508]

### 2.1 Nho giáo trong xã hội Việt Nam

Theo quan niệm của một số nhà nghiên cứu, bắt đầu từ thời Triệu Đà, Nho giáo đã được truyền vào Việt Nam rồi. Như Trần Trọng Kim từng nói trong cuốn *Việt Nam sử lược*: "Sau khi Triệu Đà lập ra nước Nam Việt, đã "đem văn minh nước Tàu sang truyền bá ở phương nam, cho nên từ đó về sau người nước mình đều nhiễm cái văn minh ấy." [19, tr.9] Sau khi nhà Tây Hán diệt nước Nam Việt, các quan viên được phái sang Việt Nam trở thành những sứ giả truyền bá Nho giáo, chẳng hạn như hai viên thái thú Tích Quang, Nhậm Diên. Đóng góp lớn nhất của hai viên thái thú đó là "dựng trường học, dạy lễ nghĩa" tại Giao Chỉ và Cửu Chân. Từ đó, Nho giáo bắt đầu được truyền bá tại Việt Nam có hệ thống.

Nho giáo luôn luôn coi trọng tác dụng xã hội của giáo dục. Các nhà nho coi giáo dục là một phương pháp trị nước, quản lý dân chúng. Khổng Tử cho rằng thông qua giáo dục truyền bá đạo đức luân lý có tác dụng hơn những mệnh lệnh hành chính, hình phạt của nhà nước. Mạnh Tử cũng nói: *"Thiện chính bất như thiện giáo chỉ đắc dân dã"* (Mạnh Tử - Tận tâm thượng)[4, tr.311], có nghĩa là muốn được lòng dân, biết giáo

dục tốt hơn hành chính tốt. Hồ Viên trong *Tùng thư huyện học ký* nói: "*Trí thiên hạ chi trị giả tại nhân tài, thành thiên hạ chi tài giả tại giáo hoá.*"[A, tr.317] Có nghĩa là trị lý nhà nước tốt là nhờ nhân tài, làm cho nhân tài thành tựu nhờ giáo dục. Những quan niệm về giáo dục trên là căn cứ xây dựng trường học, phát triển giáo dục của nhà nho các đời, kể cả những nhà nho tại Việt Nam. Nhìn qua lịch sử, sự truyền bá của Nho giáo tại Việt Nam luôn luôn gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của giáo dục. Bất cứ là trong thời Bắc thuộc hay là sau khi Việt Nam giành được độc lập, mở trường học, thực thi chế độ thi cử, phát triển giáo dục luôn được giai cấp cầm quyền coi trọng. Thông qua những chính sách giáo dục nhân dân, Nho giáo được phổ cập ngày càng rộng rãi Việt Nam.

Nếu Tích Quang, Nhậm Diên đã mở đầu cho việc truyền bá Nho giáo tại Việt Nam thì, vào thời Sĩ Nhiếp, Nho giáo được phát triển lên một bước tại Việt Nam.

Trong thời Sĩ Nhiếp, nhiều nhà nho giỏi Trung Quốc sang lánh nạn tại Giao Châu, mở trường dạy học. Trong những người theo học "có cả con em của những người bản địa giàu có hay con em những người hợp tác với chính quyền đô hộ"[9, tr.39]. Điều này chứng tỏ Nho học lúc bấy giờ đã thâm nhập vào tầng lớp quý tộc bản địa.

Trong thời Bắc thuộc, Nho giáo được phát triển tại Việt Nam chủ yếu vì có những lý do sau: trước hết, các quan lại đề xướng và cố gắng phổ cập Nho học; thứ hai, các sĩ phu Trung Quốc tuyên truyền Nho học một cách mạnh mẽ; ngoài ra, các di dân Trung. Nguyên với số lượng lớn sang Việt Nam ở lẫn với dân bản xứ, khiến Nho học được truyền bá rộng rãi.

Thế nhưng, sự phát triển thịnh vượng của Nho giáo tại Việt Nam là sau khi Việt Nam giành được độc lập. "Nếu trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và một thế kỷ sau ngày đất nước ta(Việt Nam) giành được độc lập, Nho giáo vẫn chưa có vai trò gì trong xã hội Việt Nam, thì đột nhiên từ thời Lý, Trần, Nho giáo được coi trọng, và có điều kiện phát triển mạnh mẽ, cho đến thời Lê sơ thì giành được địa vị độc tôn." [9, tr.158]

Sau khi độc lập, đặc biệt là sau nhà Lý, các triều đại ngày càng ý thức tới việc "để xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền và củng cố chế độ phong kiến chỉ có thể

dựa vào Nho giáo "[9, tr.159]. Từ đó, Nho giáo trở thành công cụ kiểm soát tư tưởng của nhân dân và củng cố chính quyền của giai cấp cầm quyền.

Các triều đại Việt Nam thông qua xây dựng Văn Miếu, mở các trường học, không ngừng hoàn thiện chế độ thi cử, làm cho Nho giáo có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Hai tiêu chí nổi bật nhất của sự hưng thịnh Nho giáo tại Việt Nam là sự phát triển của giáo dục và khoa cử.

Trong phần giáo dục của chương 1, tôi đã nói nhiều về chế độ thi cử Việt Nam, ở đây tôi muốn nói thêm về tình hình mở trường học của Việt Nam sau khi giành được độc lập.

Từ thời Lý Thánh Tông, Việt Nam bắt đầu xây dựng Văn Miếu, dựng tượng Chu công, Khổng Tử và 72 tiên hiền để thờ. Từ đó các triều đại sau của Việt Nam đều xây dựng Văn Miếu, tôn thờ Khổng Tử. Đến Lý Nhân Tông lại thành lập Quốc Tử Giám để dạy hoàng thái tử và các quan viên học những kiến thức Nho học. Làm trường học nhà nước đầu tiên chính thức, Quốc Tử Giám đã đảm nhiệm vụ rất quan trọng trong việc truyền bá Nho học tại Việt Nam. Như một số nhà nghiên cứu Việt Nam từng nói: "Văn Miếu - Quốc Tử Giám là biểu trưng của nền giáo dục Nho học." [11, tr.103]

Sang thời nhà Trần, triều đình dựa vào tư tưởng Nho giáo đã xây dựng một hệ thống giáo dục tương đối hoàn thiện. Năm 1236, Trần Thái Tông lập Quốc Tử viện, "dạy tứ thư, ngũ kinh cho con em các nhà quý tộc" [9, tr.161]. Năm 1253, triều đình nhà Trần cho thành lập Quốc học viện "dành cho các nho sĩ đã có một trình độ nhất định đến học tập." [9, tr. 161] Khuyến khích các nho sĩ toàn quốc sang học viện giảng giải và học tập Tứ thư ngũ kinh. Các hoàng tử và con em của các quan viên đều phải vào trường học tập. Ngoài những trường quốc lập trên, còn xuất hiện nhiều trường tư. Sự lớn dậy của lớp nho sĩ đã thúc đẩy sự phát triển của trường tư. Những nho sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ như Chu Văn An, Chiêu Quốc Vương đều có mở trường tư giảng giải Nho học. Lớp nho sĩ nhà Trần "đề cao quan điểm đức trị mà Nho giáo đề xướng và chủ trương tu thân, sửa đức theo những nguyên lý đạo đức chính trị của Nho học và noi theo gương sáng về công đức của các bậc thánh hiền được ghi lại trong Kinh thư như Nghiêu, Thuấn, Thành Thang, Văn Vương, Chu Công." [9, tr.161]. Với cố gắng của họ, Nho giáo dần dần đi lên địa vị độc tôn. Khi dạy dỗ trong trường tư, các nho sĩ

chắc chắn cũng đã truyền đạt những quan niệm của mình cho các học trò. Như vậy, Nho giáo được truyền bá trên tầng lớp quý tộc, nhưng đồng thời cũng đã thâm nhập vào cuộc sống của bình dân. Nhân dân rất quen thuộc tên những thánh hiền trên và câu chuyện của họ, điều này được thể hiện rất rõ trong ca dao Việt Nam. Về vấn đề này tôi sẽ trình bày kỹ hơn trong chương III.

Sau thời nhà Trần, các trường học được xây dựng thêm, đặc biệt các trường học địa phương được phát triển hơn. Các trường học quốc lập không chỉ được xây dựng trong kinh đô nữa mà được mở rộng tới các địa phương. Năm 1398, Hồ Quý Ly đặt quan Giáo thụ tại các châu, các phủ, những lộ(tỉnh), tại mỗi lộ, uy nhiệm một đốc học dạy sinh đồ, mỗi năm tuyển chọn những học trò giỏi cống về triều đình.

Sang thời nhà Lê, Nho giáo dần dần giành được địa vị độc tôn. Ngày càng nhiều trường học được thành lập ở các địa phương. Việc học tập thi cử theo Nho học được phát triển rực rỡ. Lê Thái Tổ đã mở trường Quốc Tử Giám để cho con cháu các quan và người thường dân tuấn tú vào học và đặt lại các nhà học ở các phủ và các lộ(tỉnh). Nhà Lê đã "sửa sang việc học tập Nho giáo đến châu, huyện, có chính sách rõ ràng trong việc khuyến khích học tập." [11, tr.104] Đến cuối đời nhà Lê, triều đình rất coi trọng việc ấn hành các sách kinh điển Nho giáo, và ban sách cho các phủ để giảng dạy, khoá cử, do đấy để lay nhân tài. Hệ thống giáo dục và thi cử đã được phát triển mạnh mẽ so với ngày xưa. Các phủ, châu, huyện đều có trường học, ngoài ra còn có rất nhiều trường tư. Bất cứ là trường quốc lập hay dân lập đều lấy sách kinh điển Nho giáo làm giáo trình.

Sang nhà Nguyễn, triều đình lợi dụng tư tưởng Nho giáo kiểm soát tinh thần nhân dân hơn bao giờ hết. Cho nên mức độ tuyên truyền Nho giáo mạnh mẽ hơn. Triều đình cũng rất coi trọng việc học tập và giáo dục. số lượng trường lớp được tăng nhiều tại các huyện, phủ. "Theo thống kê của Quốc sử quán triều Nguyễn thì trung bình trên toàn quốc cứ hai huyện có một trường học quốc lập. Vào khoảng 500-570 suất đình thì có một trường học." [11, tr.106] Ngoài các trường học quốc lập đó ra, ở các thôn, xóm còn xuất hiện rất nhiều trường tư, thầy giáo trong các trường đều là các nho học "có trình độ nhất định" [11, tr.107], Trong đó có một số người vì chán cảnh quan trường mà xuống nhà quê dạy học. Nội dung giảng dạy trong trường chủ yếu

theo hướng Nho học. Những học trò theo học đến từ các tầng lớp, có người giàu, cũng có người nghèo. Do đó, "các tư tưởng của Nho giáo qua các lớp học này được phổ biến rộng rãi và bài bản... Bởi vậy, trong xã hội có thêm nhiều người biết chữ, phong tục được phong hoá." [11, tr. 107-108]

Tóm lại, từ nhà Lý cho đến nhà Nguyễn, giáo dục được phát triển, trường học được tăng lên. Các trường học, bất cứ là quốc lập hay là dân lập, đều theo học những sách kinh điển Nho giáo như Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung (Tứ thư). Kinh thi, Kinh thư, Kinh Xuân Thu, Kinh dịch, Kinh lễ (Ngũ Kinh) v.v. Mặc dù số người được vào trường học bị hạn chế, đa số nhân dân lao động không có cơ hội đọc sách kinh điển Nho học, nhưng trong môi trường lớn tôn sùng Nho giáo, một số đạo đức luân lý Nho giáo, cùng những quan niệm Nho giáo cũng đã dần dần thâm nhập vào quảng đại nhân dân lao động. Do đó, số người am hiểu và hành động theo luân lý, cương thường cũng ngày càng đông lên.

Thông qua các trường học, các nho sĩ Việt Nam đem văn hoá Trung Hoa nói chung, Nho giáo nói riêng truyền bá vào dân gian Việt Nam. ở Việt Nam có nhiều phong tục tập quán đã có từ trước. Khi Nho giáo vào Việt Nam, những phong tục đó cũng phù hợp với quan niệm Nho giáo và do đó càng phát triển. Chẳng hạn như phong tục thờ cúng tổ tiên. Cho đến hôm nay, trong các gia đình Việt Nam đều đặt bàn thờ trong nhà; thờ cúng tổ tiên đã trở thành một phần không thể thiếu được trong phong tục Việt Nam.

Ngoài ra, những quan niệm tiêu cực của Nho giáo cũng ảnh hưởng đến xã hội Việt Nam một cách sâu rộng như "trọng nam khinh nữ", đòi phụ nữ phải "tòng", "thuận", giữ trinh tiết v.v..

Xét từ chỗ quan tâm ý nhân dân Việt Nam chấp nhận những gì phù hợp của tư tưởng Nho giáo. "Vùng Giao Chỉ chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa hơn một ngàn năm trời, do đó người Việt biết viết chữ Hán, biết lễ nghi Trung Hoa, ngay cả văn hoá phong tục ngày lễ cũng đã tiếp nhận rồi." [41, tr.3]

Chính vì những quan niệm Nho giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam, trở thành một phần không thể thiếu được trong tư tưởng nhân dân Việt Nam, cho nên nhiều nội

dung Nho học xuất hiện trong ca dao Việt Nam. Những bài ca dao hàm chứa tư tưởng Nho giáo là một nội dung quan trọng trong kho tàng ca dao Việt Nam.

## **2.2 Những biểu hiện cụ thể của tư tưởng Nho giáo trong ca dao Việt Nam**

Trong kho tàng văn học dân gian phong phú của Việt Nam, ca dao chiếm một vị trí quan trọng. Nội dung ca dao Việt Nam rất phong phú, bao hàm mọi mặt của cuộc sống

nhân dân, chẳng hạn như tình yêu với quê hương đất nước, tình cảm gia đình, tình cảm lứa đôi V.V.. Trong đó, ca dao về tình cảm lứa đôi chiếm tỷ lệ rất cao. Khi giao lưu với người khác, người Việt Nam rất thích dẫn vài câu ca dao để biểu đạt quan niệm, tình cảm của mình. Ca dao đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của nhân dân Việt Nam. Như Vũ Ngọc Phan đã nhận xét rằng: "... muốn hiểu biết về tình cảm của nhân dân Việt Nam xem dòì dào, thăm thiết, sâu sắc đến mức độ nào, rung động nhiều hơn cả về những thềm cạnh nào của cuộc đời thì không thể nào không nghiên cứu ca dao Việt Nam mà hiểu biết được." [23, tr.54]

### **2.2.1 Quan niệm "tam cương " trong ca dao Việt Nam**

#### ***2.2.1.1. Quan niệm "tam cương " trong Nho giáo Trung Quốc***

"Cương thường" là cách nói tắt của "tam cương ngũ thường". "Tam cương ngũ thường" là nguyên tắc và qui phạm cơ bản của đạo đức truyền thống Trung Quốc. Trong đó, "tam cương" là nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất trong đạo đức truyền thống Trung Quốc.

"Tam cương" tức là "quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương". Trong đó, quân thần, con cái, người vợ phụ thuộc vào vua chúa, bố và người chồng. Quan niệm "tam cương" ở Trung Quốc xuất hiện rất sớm. Trong Hàn phi tử - Trung hiếu ghi rằng: "Thần theo quân, con theo cha, vợ theo chồng, ba điều thuận thiên hạ mới an ninh, ba điều ngược thì thiên hạ sẽ bị rối loạn, đây là lẽ thường của thiên hạ." [dẫn theo 47, tr.69]. Điều đó đã quyết định rõ ràng trật tự của ba quan hệ quân — thần, cha ~ con và chồng — vợ. Vua, cha và chồng là chuẩn mực hành động của thần, con và vợ. Ba người sau nhất định phải nghe theo ba người trước, không được trái lời, phản bội. Sự xuất hiện của "tam cương" đã góp phần vào việc củng cố chính quyền



phong kiến, và được các đời nhà vua không ngừng phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Cùng với sự phát triển của chế độ phong kiến, sự ràng buộc của "tam cương" đối với con người ngày càng khắc khe. Giai cấp phong kiến càng ngày càng thần hoá "tam cương", coi tam cương là thiên lý, là đạo đức vĩnh viễn không thay đổi.

Đời Tống Trung Quốc đã xuất hiện Lý học dựa trên lý thuyết Khổng Mạnh. Các nhà lý học "rất coi trọng tự nhận thức và thực tiễn về ý thức đạo đức... khuynh hướng cấm dục nặng nề, yêu cầu mọi người bỏ nguyện vọng nâng cao mức sống vật chất, tuyệt đối phục tùng những giáo điều cương thường luân lý phong kiến. Cương thường luân lý phong kiến là quyền uy thiêng liêng và tuyệt đối, yêu cầu mọi người vô điều kiện phục tùng và tuân thủ"[30. tr.220]. Chu Hi, người đại diện cho Tống Nho, còn cho rằng mặc dù xã hội có thay đổi như thế nào, tam cương cũng không thể lung lay. Lý học ràng buộc tinh thần của con người một cách nặng nề, đặc biệt đối với phụ nữ.

Sau khi Việt Nam giành được độc lập, Tống Nho cũng được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam. Các luật lệ lớn trong xã hội phong kiến đều bao chứa trong đó nội dung "cương thường" của Nho giáo, chẳng hạn như 47 điều giáo hoá của triều Lê ghi: "Làm tôi hết lòng trung, làm con hết lòng hiếu..., vợ chồng kính yêu nhau bằng điều nhân... vợ không được trái với chồng." ở đây, chúng ta có thể thấy rõ những tư tưởng "tam cương" của Nho giáo Trung Quốc.

### ***2.2.1.2. Những biểu hiện cụ thể của quan niệm "Tam cương trong ca dao Việt Nam***

Trong không ít bài ca dao chúng tôi đã khảo sát, "cương thường" đều xuất hiện với tư cách là một từ ngữ riêng, thể hiện một chuẩn mực đạo đức xã hội, chứ không phải là nói về mọi mặt của quan niệm "cương thường". Điều này cũng chứng tỏ "cương thường" đã là một quan niệm quen thuộc trong nhân dân Việt Nam, họ có thể tự giác tuân thủ nó. Ví dụ:

*-Làm người phải biết cương thường*

*Xem trong ngũ đấng, quân vương ở đâu*

*Thờ cha, kính mẹ trước sau*

*Anh em hoà thuận mới hầu làm nên*

*Vợ chồng đạo nghĩa cho bền*

*Bạn bè cho thực, dưới trên đứng thường.*

Bài ca dao này nhắc đầy đủ về mối quan hệ giữa quân thần, cha con, vợ chồng, anh em và bạn bè, khái quát đầy đủ về quan niệm "cương thường".

Cần nhấn mạnh rằng trong "tam cương", thì mối quan hệ vua - tôi, nếu như được nhắc đến nhiều trong các luật lệ của triều đình phong kiến, thì lại rất ít khi được nhắc đến trong ca dao. Điều ấy cũng dễ hiểu vì tác giả dân gian không phải là những công hầu khanh tướng, những viên quan lại, mà là những người bình dân.

Một số bài ca dao trong đó quan hệ vợ chồng theo quan niệm "cương thường" trở thành ý nghĩa chính. Trong quan niệm về mối quan hệ vợ chồng, Việt Nam và Trung Quốc có chút khác nhau. Quan niệm "tam cương" Nho giáo Trung Quốc yêu cầu chặt chẽ đối với phụ nữ, cùng với chế độ phong kiến càng phát triển, yêu cầu này càng khắt khe hơn. "Tam cương" chỉ hạn chế hành động của mỗi một bên vợ thôi. Người chồng có thể lấy năm thê bảy thiếp, nhưng vợ phải giữ chung thủy với chồng mình suốt đời, "dù chồng có thể không hiền, nhưng vợ không thể không thuận" (Chữ của Tăng Quốc Phan)[dẫn theo 47, tr.72]. Do đó, "tam cương" đã trở thành một chuẩn mực yêu cầu khắt khe cho phụ nữ; với đàn ông thì không có những yêu cầu như thế này. Còn ở Việt Nam thì khác, "cương thường" không chỉ có tác dụng hạn chế đối với phụ nữ mà còn cả đối với đàn ông nữa. Trong các bài ca dao Việt Nam, chúng ta thường xuyên thấy những câu là vợ dùng "cương thường" để nhắc nhở chồng đừng quên tình nghĩa vợ chồng:

*- Biển tình chìm nổi, búi rối tư lương*

*Thiếp với chàng như lửa với hương*

*Một mai tê dù hương tàn lửa tắt,*

*Đạo nghĩa cương thường chớ bỏ nhau*

*- Cương thường chi lắm anh ơi*

*Chớ nghe thiên hạ nói chơi mà buồn*

*- Đạo cang thường không phải như cá tôm*

*Đương mua mớ nọ, chạy chồm mớ kia*

*- Đạo cang thường đoạn đoạn phân li*

*Chàng mà xa thiệp phen ni bởi Trời*

*- Đạo cang thường quý lúc ban sơ*

*Có thương nhau rắng thắt mối tơ*

*- Chớ đừng rày đây mai đó, em đợi chờ uổng công.*

Những chàng trai cũng rất tự nguyện giữ "cang thương" với cô gái:

*- Anh chẳng phải như phường trăng gió chặn ngõ đón truông*

*Bao giờ anh cũng giữ cang thương*

*Miễn em ù một tiếng, anh sẽ lạy song đường cưới em*

*- Lời anh đã hứa, ngàn bữa em không quên*

*Thương nhau cho chặt cho bền*

*Từ đây em đốt nén hương nguyện nhờ anh*

Chàng trai coi trọng "cang thương" hơn tiền bạc:

*- Đại vi đài vi các*

*Tiểu vi đồng vi lương*

*Anh chẳng tham rộng ruộng lớn vườn*

*Tham Ví nhưn ngài, cương thường mà thôi*

## 2.2.2 Quan niệm "tam tòng" trong ca dao Việt Nam

### 2.2.2.1. Quan niệm "tam tòng" của Trung Quốc

Làm công cụ giữ gìn chế độ phong kiến, quan niệm "tam cương" sau khi ra đời luôn luôn được giai cấp phong kiến coi trọng, đề cao. Sự xuất hiện của "tam cương" đã làm cho địa vị phụ nữ ngày càng thấp kém. Đặc biệt sự xuất hiện của quan niệm "tam tòng" càng ràng buộc hành động của phụ nữ, giống như xiềng xích trói buộc họ.

Quan niệm "tam tòng" bắt nguồn từ quan niệm trọng nam khinh nữ từ thời Xuân Thu Trung Quốc. Khổng Tử trong *Luận Ngữ* viết rằng: "*Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã, cận chi tắc bất tôn, viễn chi tắc oán.*" (Luận ngữ - Dương hoá) (Chỉ có phụ nữ và trẻ con là khó đối xử. Quá thân mật, quá thân cận, thì bọn họ dễ vô lễ. Nếu không gần gũi, xa bọn họ thì bọn họ sẽ giận)[20, tr.639]. Các kinh điển Nho giáo nhiều chỗ đề cập đến sự trọng nam khinh nữ. Chẳng hạn như: "Phụ giả, thê chi thiên dã" (Người chồng là trời của vợ). Còn Đổng Trọng Thư, nhà tư tưởng Tây Hán đã hệ thống hoá lý luận về quan niệm trọng nam khinh nữ. Ông cho rằng lẽ quân thần, phụ tử, phu phụ đều theo đạo âm dương. Đàn ông tuy hèn kém nhưng vẫn là dương, phụ nữ tuy là cao quý nhưng vẫn là âm, và bởi vì "dương" quý và "âm" hèn, là lẽ của trời, là không thể thay đổi. Do đó, trọng nam khinh nữ là lẽ hiển nhiên của trời đất.

Sau đó, nhiều nhà Nho học thuyết trình về quan niệm trọng nam khinh nữ trong tác phẩm của họ. Điều này làm cho quan niệm trọng nam khinh nữ ngày càng hợp lý hoá. Từ đó tự nhiên dẫn ra kết luận là phụ nữ phục tùng đàn ông, vợ phục tùng chồng. "Đạo phụ nữ không gì lớn hơn hai chữ: thuận, tòng" [11, tr.69]. Các sách kinh điển Nho giáo đều có nhắc đến quan niệm Xiên, chẳng hạn như trong sách Mạnh Tử viết rằng: "Sự thuận tòng là cái đạo đàn bà vậy." [11, tr.79]

Trong Lễ Ký đã khái quát yêu cầu "thuận, tòng" của phụ nữ thành "tam tòng" là "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì phải theo con trai). "Tam tòng-là kết luận tất nhiên của quan niệm trọng nam khinh nữ", từ đó trở đi hai ngàn năm, "tam tòng" đã trở thành một tiêu chuẩn đạo đức mà phụ nữ Trung Quốc bắt buộc phải tuân theo, phụ nữ ngày càng bị kìm hãm và áp bức.

### ***2.2.2.2. Ảnh hưởng của quan niệm "tam tông tại Việt Nam***

Cùng với quan niệm Nho giáo được giai cấp phong kiến Việt Nam hấp thụ và lợi dụng để củng cố chính quyền, quan niệm coi khinh phụ nữ, "tam tông" cũng được truyền vào Việt Nam và dần dần trở thành một tiêu chuẩn đạo đức phổ biến.

Trước khi Nho giáo truyền vào Việt Nam, phụ nữ Việt Nam có vai trò nhất định trong gia đình lẫn xã hội.

Trong xã hội nguyên thủy, có nhiều phụ nữ ngoài tham gia hoạt động sản xuất ra còn đảm nhiệm nhiều công việc xã hội. Họ đã đảm nhiệm nhiệm vụ xử lý những mâu thuẫn trong nội bộ thị tộc và giữa thị tộc mình với những thị tộc khác.

Sau khi xã hội Việt Nam từ mẫu quyền chuyển sang phụ quyền, do nguyên nhân là sự thay thế không được triệt để, cho nên vai trò của phụ nữ vẫn được duy trì trên mức độ đáng kể trong các "lĩnh vực hôn nhân, gia đình, sinh hoạt văn hoá tinh thần" lẫn "lĩnh vực kinh tế và xã hội"[11, tr.54].

Tư tưởng Nho giáo truyền vào Việt Nam dần dần ảnh hưởng tới mọi mặt của cuộc sống nhân dân Việt Nam. "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" chính là sự phản ánh chân thực vị trí người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến.

Thực ra, trong thời kỳ đầu của chế độ phong kiến Việt Nam, "nhiều phụ nữ vẫn có thể sống không đến nỗi quá gò bó trong những lễ giáo ngặt nghèo." [11, tr.120] Sự ảnh hưởng của những lễ giáo Khổng Mạnh chưa tới tầng lớp lao động, các trai gái tầng lớp lao động "vẫn có thể kết hôn tự do". Lê Trắc trong sách An Nam chí lược ghi rằng: "Trai, gái nhà nghèo kết hôn vẫn không có mối lái gì. Họ tự kén chọn nhau mà lấy." [dẫn theo II.tr.121].

Tuy nhiên, đi đôi với sự phát triển của chế độ phong kiến, tư tưởng Nho giáo ngày càng gắn bó chặt chẽ với chế độ phong kiến Việt Nam và dần dần trở thành cơ sở tinh thần của chế độ đó. Từ đó, "các thế hệ phụ nữ Việt Nam dần dần bị một mạng lưới tính vi, nghiệt ngã ràng buộc." [11, tr.129] Giai cấp phong kiến đã áp dụng nhiều biện pháp để dạy dỗ phụ nữ theo lễ giáo Khổng Mạnh. Họ quy định nhiều điều giáo hoá phụ nữ, ra sức biểu dương những tiết phụ, chẳng hạn như năm Hồng Đức(1470-

1497), cho xây dựng "Tiết phụ lâu" để biểu dương Phạm thị ở làng Phù Ủng, ở góa nuôi con.

Ngoài sử dụng những biện pháp tích cực tuyên truyền như trên ra, giai cấp phong kiến còn "đe dọa và trừng trị những phụ nữ muốn thoát ra khỏi vòng trói buộc" [11, tr.132] của lễ giáo. Luật Hồng Đức và Luật Gia Long có ghi rõ những điều trừng trị phụ nữ như thịch chữ vào mặt, lưu đầy, tử hình V.V..

Giống như Trung Quốc, giai cấp phong kiến Việt Nam cũng cố gắng "sử dụng 'tam tòng' để thực hiện việc kìm hãm, trói buộc người phụ nữ." [11, tr.134] Giai cấp phong kiến thông qua ra sức tuyên truyền cho phụ nữ những lý lẽ của lễ giáo Khổng Mạnh, những quan niệm "tam tòng", làm cho họ dần dần tiếp thu và tự giác tuân thủ những giáo điều của Nho giáo.

Khi tư tưởng "tam tòng" đã trở thành một quan niệm của xã hội thì dĩ nhiên sẽ được thể hiện trong ca dao dân gian.

### **2.2.3. Những biểu hiện cụ thể của quan niệm "tam tòng trong ca dao Việt Nam**

Trong những bài ca dao có phản ánh nội dung tư tưởng Nho giáo, số lượng ca dao có liên quan với quan niệm "tam tòng" chiếm tỷ lệ rất cao. Trong đó, hai quan niệm "tại gia tòng phụ", "xuất giá tòng phu" chiếm phần lớn.

#### ***2.2.3.1) Những bài ca dao có quan niệm "tòng phu"***

"Tại gia tòng phụ" trong ca dao Việt Nam cốt được thể hiện trong vấn đề hôn nhân.

Sau khi quan niệm "tam tòng" phổ biến sâu rộng ở Việt Nam, người con gái dần dần mất quyền tự do chọn bạn đời; cha mẹ nắm quyền quyết định hôn nhân của người con gái. Trong điều 94, Luật Gia Long có quyết định: "Gả chồng cho con gái, lấy vợ cho con trai, đều do ông bà cha mẹ làm chủ hôn." [dẫn theo 11, tr. 137]. Ở Việt Nam có một câu tục ngữ nói rằng: "*Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy*", đây cũng là một tiêu chuẩn đạo đức đối với con gái Việt Nam.

Thông qua khảo sát phân tích, chúng tôi tìm được ba mặt chính về vấn đề "tòng phụ" trong ca dao:

A. Cùng với sự thâm nhập không ngừng của quan niệm "tại gia tòng phụ", việc con gái hỏi ý kiến bố mẹ về hôn nhân đã trở thành một điều bình thường. Khi hai thanh niên yêu nhau, muốn lấy nhau, cô gái dùng ca dao nhắc nhở chàng trai phải hỏi ý kiến của bố mẹ:

*- Anh thương em chỉ nói bên ngoài*

*Sao mà không nói tận tai mẹ thầy?*

*- Anh về hỏi mẹ cùng thầy*

*Có cho làm tề bên này hay không?*

*- Anh về tằm một trăm miếng trầu cho tinh tuyệt*

*Bỏ vào hộp thiếc khay cấn xà cừ*

*Để em vòng tay thưa với thầy mẹ gả em chừ cho anh*

*- Phụ mẫu sơ sanh, hãy để người định*

*Trong việc vợ chồng, phải chờ lệnh mẹ cha*

*- Đợi lệnh mẹ cha, anh đây cũng biết vậy*

*Nhưng em phải hứa chắc một lời, anh sẽ cạy mai dong.*

B. Đối với chuyện hôn nhân, con gái bị tước đoạt quyền lựa chọn, nhất định phải nghe lời của bố mẹ. Dù người con gái không bằng lòng với cha mẹ, nhưng vẫn không dám nghĩ đến chuyện vượt quyền quyết định của phụ mẫu:

*- Áo gài năm nút hở bầu*

*Em còn cha mẹ dám đâu tự tình.*

*- Bông ngầu rụng xuống cội ngẫu*

*Em còn phụ mẫu dám đâu tự tình.*

- *Ngọc còn ả bóng cây ngầu*

*Em đang từng phụ mẫu dám đâu tự tình?*

C. "Tại gia tòng phụ" đã trở thành một tiêu chuẩn đạo đức đối với con gái. Khi cuộc hôn nhân do bố mẹ sắp xếp không được hạnh phúc, đặc biệt là khi bị gả sang nhà người ta vì bố mẹ ham tiền, người con gái không thể im lặng được, đã nói ra những oán trách và nỗi buồn của mình.

- *Đường đi những lách cùn lau*

*Cha mẹ tham giàu, ép uổng duyên con.*

- *Lửa nhen vừa mới bén trâm*

*Trách lòng cha mẹ nữ cầm duyên con.*

- *Mẹ em tham gạo tham gà*

*Bắt em để bán cho nhà cao sang*

*Chồng em thì thấp một gang*

*Vắt mũi chưa sạch ra đàng đánh nhau*

*Nghĩ mình càng tủi càng đau*

*Trách cha trách mẹ tham giàu tham sang.*

- *Mẹ em tham thúng xôi rền*

*Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng*

*Tôi đã bảo mẹ rằng đừng*

*Mẹ hám, mẹ hư mẹ bung ngay vào*



Bây giờ kẻ thấp, người cao  
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng?

-Thân em mười sáu tuổi đầu  
Cha mẹ ép gả làm dâu nhà người  
Nói ra sợ chị em cười  
Năm ba chuyện thảm chín mười chuyện cay

Tôi về đã mấy năm nay  
Buồn riêng thì có vui vậy thì không  
Ngày thì vất vả ngoài đồng  
Tối về thoir lại nằm không một mình  
Có đêm thức suốt năm canh  
Rau heo cháo chó loanh quanh đủ trò  
Ai về nhắn mẹ cùng cha  
Lấy chồng nhà có, khổ ba bảy đường  
Đêm nằm lưng nỏ bén giường  
Mụ gia đã xúc vô buồng kéo ra  
Bảo lo con lợn, con gà  
Lo xong cối lúa, quét nhà nấu cơm  
Óm đau thì mụ nỏ thương  
Mụ hành, mụ hạ, đủ đường khôn thân  
Tối về bưng bát cơm ăn  
Mụ cầm cái đọi, mụ quăng vô người  
Lấy chồng giàu, khổ lắm, chị ơi!

Những bài ca dao trên đã phản ánh cuộc sống đau khổ của những cô gái bị bố mẹ ép gả lấy chồng. Để thoả mãn những tham vọng của bố mẹ, người con gái phải hy sinh hạnh phúc suốt đời của mình. Có khi họ trách móc mạnh mẽ cha mẹ:

*- Tham giàu thày mẹ ép gả em ra*

*Tưởng là mẹ chính hoá ra mẹ hầu*

Có khi họ hy vọng có thể làm chủ hôn nhân của mình, xin bố mẹ đừng gả vội:

*- Cơm sôi bớt lửa kéo trào*

*Mẹ ơi khoan bán, má đào đang non*

Phụ nữ Việt Nam không tuân thủ những giáo điều một cách máy móc. Họ hy vọng được tự do kén chọn người yêu. Khi bố mẹ cắt đứt tình yêu, họ tâm sự, than vãn:

*- Mẹ ơi! Trái bí còn non*

*Mẹ cầm dao cắt duyên con sao đành?*

Qua phân tích trên, chúng tôi thấy, quan niệm "tại gia tòng phụ" cốt thể hiện trong ca dao Việt Nam là về mặt hôn nhân. Cha mẹ nắm quyền định đoạt hôn nhân của con gái, tức đoạt quyền lựa chọn hôn nhân của con. Không biết bao nhiêu người con gái đã phải chịu nỗi đau khổ suốt đời vì cuộc hôn nhân do bố mẹ xếp đặt. Trong các bài ca dao được khảo sát, chúng tôi thấy được rất rõ nỗi khổ của những con gái bị gả bán trong hôn nhân bất hạnh. Phụ nữ Việt Nam không phải là lúc nào cũng tuân thủ giáo điều, họ đã phản kháng những điều bất công của bố mẹ, của chế độ đối với mình, mong để giành hạnh phúc.

### **2.2.3.2) Những bài ca dao có quan niệm "tòng phu"(theo chồng)**

"Xuất giá tòng phu" là điều quan trọng trong quan niệm "tam tòng". Do quan niệm "tam tòng", người phụ nữ chỉ có thể là "thuận" và "tòng" theo cha, theo chồng. Điều này là sự bất công đối với phụ nữ.

Ở Việt Nam, quan niệm "tòng phu" cũng đã trở thành nội dung mà xã hội, dư luận giáo dục phụ nữ và đã ăn sâu vào ý thức của phụ nữ Việt Nam. "Theo chồng" là một nội dung xuất hiện với tỷ lệ rất cao trong ca dao Việt Nam.

A. Dưới chế độ phong kiến, phụ nữ Việt Nam đã tiếp thu sự giáo dục về quan niệm "theo chồng" từ nhiều mặt của xã hội. Ca dao cũng là một trong những công cụ giáo dục:

- *Chữ rằng: chi tử vu quy*

*Làm thân con gái phải đi theo chồng*

- *Chưa chồng, chen đám chơi đu*

*Chồng rồi chẳng dám ngao du chốn nào*

- *Có chồng như chạc vắn do*

*Như khuy mắc nút như đò thả neo*

Như trên đã nói, dưới chế độ phong kiến, phụ nữ phải tuân theo nguyên tắc "thuận" và "tòng". Cái gì gọi là "thuận"? Tức là đàn ông nói gì thì đàn bà cũng phải nghe, phu xướng phụ tòng:

- *Muốn cho trên thuận dưới hòa*

*Chồng kêu vợ dạ mới là gái ngoan*

- *Con cuốc kêu khắc khoải mùa hè*

*Làm thân con gái phải nghe lời chồng*

*Sách có chữ rằng: phu xướng, phụ tòng*

*Làm thân con gái lấy chồng xuất gia*

*Lấy em về thờ mẹ, kính cha*

*Thờ cha, kính mẹ ấy là người ngoan*

- *Tam tòng sách hãy còn ghi*

*Bé nương cha mẹ lớn đi theo chồng*

*- Tam tông tích cũ còn ghi*

*Bé nghe cha mẹ, lớn thì nghe anh*

*- Phụ tùy phu xướng, ấy là lẽ thường*

*Anh bảo sao em nghe vậy, cho vẹn đường ái ân*

Trong nội dung giáo dục "tòng phu" có một điểm quan trọng là bất cứ chồng nghèo hay sang, bất cứ phải chịu đau khổ như thế nào, đàn bà đều phải đi theo, không được bỏ chồng:

*-Có chồng như ngựa có cương*

*Chua cay cũng chịu, vui thương cũng nhờ*

*-Có chồng thì phải theo chồng*

*Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo*

*Có chồng thì phải theo chồng*

*Đắng cay phải chịu, mặn nồng cũng vui*

*-Có chồng thủ phận thủ duyên*

*Trăm con bướm đậu cửa quyền xin lui*

*- Trăm năm giữ vẹn chữ tòng*

*Sống sao thác vậy một chồng mà thôi*

Lấy chồng rồi thì là người của nhà chồng, phải theo thói quen của nhà chồng, bỏ thói quen của nhà mình:

*-Lấy chồng theo thói nhà chồng  
Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng đi*

*-Lấy chồng thì phải theo chồng  
Thôi đừng theo thói cha ông nhà mình*

B. Ca dao có nhiều bài người phụ nữ nói về việc "theo chồng". Trong đó, phụ nữ Việt Nam dám chịu mọi sự đau khổ để theo chồng, biểu lộ ra tình cảm gắn bó với người chồng.

*- Anh đi làm thợ nơi nao  
Để em gánh đục gánh bào đi đưa  
Trời nắng cho chí trời mưa  
Để em cởi áo che mưa cho chàng*

*- Đi đâu có anh có tôi  
Người ta mới biết có đôi vợ chồng  
- Đi đâu cho thiệp đi cùng  
Đói no thiệp chịu, lạnh lùng thiệp cam*

*- Tay mang khăn gói sang sông  
Mồ hôi nó đẫm thương chồng phải theo*

*- Thương chồng phải lụy cùng chồng  
Đắng cay phải chịu mặn nồng phải theo*

Tất nhiên, tình cảm gắn bó vợ chồng là tình cảm tự nhiên của con người, không phải tới khi Nho giáo tới Việt Nam mới có tình cảm này. Tuy nhiên, đến khi Nho giáo

vào Việt Nam thì tình cảm tự nhiên đó được "văn tự hoá" và được coi như một nghĩa vụ, trách nhiệm bắt buộc đến với người phụ nữ. Trong ca dao Việt Nam, người phụ nữ khi thể hiện tình cảm tự nhiên của mình cũng không quên nói tới đạo lí Nho giáo.

Tuy câu đầu tiên trong "tam tòng" là "tại gia tòng phụ", thế nhưng sau khi con gái "xuất giá", "tòng phu" hiển nhiên sẽ quan trọng hơn "tòng phụ". Do đó, trong ca dao Việt Nam, chúng tôi thường thấy được những câu phản ánh nỗi buồn của con gái vì theo chồng mà phải xa bố mẹ, cảm thấy mình như bất hiếu:

- *Chữ xuất giá tòng phu phải lẽ*

*Gái có chồng bỏ mẹ quạnh hiu*

*Bớ anh ơi!*

*Em nhớ khi thơ bé nâng niu*

*Ngày nay xuất giá bỏ liều mẹ cha.*

- *Nhớ hồi mẹ đẻ thiệp ra*

*Nhai cơm sún nước, lớn mà chùng ni*

*Nghe lén chàng, bỏ mẹ ra đi*

*Thất hiếu với phụ mẫu có hề chi không, hớ chàng ?*

- *Tay đeo khăn gói qua sông*

*Mẹ ôi lạy mẹ thương chồng phải theo.*

- *Vai mang khăn gói theo chồng*

*Mẹ kêu con dạ, trở vào lạy mẹ cùng cha*

*Xưa kia con ở nội gia*

*Bây giờ con xuất giá tòng phu, nội gia tòng phụ*

*Sách có chữ: tam cang thường ngũ*

*Ngoài bìa có chữ phu phụ đạo đổng*

*Thượng cha, nhớ mẹ, đạo thương chồng phải theo.*

C. "Tòng phu" còn có nghĩa là phải gánh nặng gia đình nhà chồng:

*Có con gây dựng cho con*

*Có chồng gánh vác nước non nhà chồng.*

*Có con khôn khổ về con*

*Lấy chồng phải gánh xương hom cho chồng.*

*Có con phải khổ vì con*

*Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.*

Qua những câu ca dao trên, chúng tôi thấy phụ nữ Việt Nam đã tiếp thu quan niệm "tòng phu". Phạm Việt Long đã nói trong cuốn Tục ngữ ca dao về quan hệ gia đình: "Nho giáo đã gặt hái được những thành công nhất định trong việc truyền bá quan niệm tòng phu vào xã hội Việt Nam, làm cho khái niệm này trở thành câu cửa miệng của dân gian"[15,tr.104].

### ***2.2.3.3. Quan niệm giữ trinh tiết của phụ nữ trong ca dao Việt Nam***

Trong các điều lễ giáo Nho gia, yêu cầu về trinh tiết của phụ nữ là một nội dung rất quan trọng. Sau khi lấy chồng thì phải giữ đạo phụ nữ, phải biết chiều chồng, không được bỏ chồng. Thế nhưng chồng lại có thể dựa vào pháp luật mà bỏ vợ bất cứ lúc nào.

*"Trong điều 108, Luật Gia Long cho phép người chồng và gia đình nhà chồng được tự tiện bỏ người vợ, không cần phải ra trước công môn làm gì, chỉ cần làm tờ giấy bỏ vợ là đủ..."[11,tr.139]*

Khi quan niệm trên đã ăn sâu vào ý thức của nhân dân, người ta đã coi "giữ trinh tiết", "thúy chung" với chồng là một điều rất tự nhiên, một đạo đức: "*Chưa chồng*

*trông dọc trông ngang, có chồng cứ thẳng một đường mà đi."* Do đó, đa số phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến đều tự nguyện tuân thủ sự "trói buộc" trên:

*- Khuyên anh xét kĩ và nghĩ cho cùng*

*Trung trinh liệt nữ, quân tử anh hùng*

*Làm sao cho vẹn tam tàng*

*Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh.*

*- Mặc ai ép nghĩa nài tình*

*Phận mình là gái chữ trinh làm đầu*

*- Trăm năm giữ vẹn chữ tòng*

*Sống sao thác vậy một chồng mà thôi*

Trong ca dao Việt Nam, chúng tôi thấy được nhiều hình ảnh phụ nữ một lòng chờ đợi người chồng xa nhà đến bề cạn đá mòn, không hề có ý tưởng đổi lòng:

*- Cầu mô cao bằng cầu danh vọng*

*Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con*

*Ví dầu nước chảy đá mòn*

*Xa nhau nghìn dặm lòng còn nhớ thương.*

*-Dạ ai hoài tâm tư bất tuyệt*

*Lòng ưu tư nhật nguyệt vô vong*

*Ai vong thiếp cũng không vong*

*Ôm lòng chờ đợi dầu tóc bạc răng long cũng đành.*

*-Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ*



*Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu*

*Anh về học lấy chữ nhu*

*Chín trăng em đợi, mười thu em chờ*

*-Em xa anh vẫn giữ lòng vàng đá*

*Có chị Hằng soi tỏ dạ sắt son*

*Nguyện có quý thân, khi mô anh buồn*

*Thì cầm, kì, thi, vịnh giải chữ ái ân*

*Chữ trình em nguyện giữ trọn chín mười phần với anh.*

*-Sáng trăng trái chiếu hai hàng*

*Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ*

*Quay tơ phải giữ mối tơ*

*Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh.*

Phụ nữ Việt Nam không vì tham giàu mà bỏ chồng:

*-Chồng ta áo rách ta thương*

*Chồng người ám gấm xông hương mặc người.*

Khi thanh niên trai gái tỏ tình với nhau, trinh tiết cũng là một tiêu chuẩn để đánh giá người con gái:

*- Phàm là thân nhi nữ*

*Phải trọng chữ tiết trinh*

*Ngày nay gặp gỡ thành linh*

*Lẽ nào em trao hết tâm tình cho anh*

*- Anh chẳng phải như phường trăng gió chặn ngõ đón trường*

*Bao giờ anh cũng giữ cang thường*

*Miễn em ừ một tiếng, anh sẽ lay song đường cưới em*

*- Lời anh đã hứa, ngàn bữa em không quên*

*Thương nhau cho chặt cho bền*

*Từ đây em đốt nén hương nguyện nhờ anh.*

Người vợ tự nguyện chờ đợi người chồng, sự đau khổ của họ quả vô bờ:

*- Ba bốn năm, tám tượng rách tôi cũng còn thờ*

*Lòng tôi thương ai biết, dạ tôi chờ ai hay.*

*- Thương thay cây trúc ngã quì*

*Ba năm trực tiết còn gì là xuân!*

Người vợ chờ đợi rất hy vọng người chồng có thể nhìn thấy sự hy sinh của mình, không phụ lòng người vợ:

*Một miếng trầu năm ba lời dặn*

*Một chén rượu năm bảy lời giao*

*Anh chớ nghe ai sóng bổ ba đào*

*Em đây giữ niềm tiết hạnh, anh chớ lãng xao em buồn.*

Giữ trinh tiết, chung thủy đã trở thành một đạo đức tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam.

Bên cạnh đó, chúng tôi thấy được tình cảm gắn bó vợ chồng ở Việt Nam. Lễ giáo phong kiến trong dân gian và trong ca dao không còn là những lời giáo huấn khô cứng nữa, mà đã trở thành đạo đức, tình cảm tự nhiên của con người. Điều ấy chứng tỏ những gì là khuôn phép nhưng phù hợp với đạo lí, tình cảm của con người thì đều được chấp nhận, được tình cảm hoá để trở thành lẽ tự nhiên.

#### ***2.2.3.4) Hiện tượng đa thê trong ca dao việt Nam***

Dưới chế độ phong kiến, phụ nữ phải giữ trinh tiết, không được lấy hai chồng, còn những đàn ông lại có thể tự do lấy vợ. “*Tài trai lấy năm lấy bảy, Gái chính chuyên chỉ có một chồng*”

Trong ca dao Việt Nam có một số bài phản ánh hiện tượng đa thê đó:

*- Ai bì anh có tiền bô*

*Anh đi anh lấy bảy cô một lần*

*Cô hai buôn tảo, bán tần*

*Cô ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa*

*Cô tư dọn dẹp trong nhà*

*Cô năm sắc thuốc mẹ già dưỡng nuôi*

*Cô sáu trái chiếu, treo mùng*

*Một mình cô bảy năm chung với chồng.*

*- Làm tài trai ăn chơi cho đủ mùi*

*Khi muốn thuốc phiện, khi vui chè tàu*

*Suốt năm canh năm vợ ngồi hầu*

*Vợ cả tằm thuốc, tằm trâu vợ hai*

*Vợ thứ ba trái chiếu chia bài*

*Vợ thứ tư coi sóc nhà ngoài nhà trong*

*Vợ thứ năm sửa chôn loan phòng.*

Đa số ca dao phản ánh hiện tượng đa thê đều mang tính phê phán. Trong ca dao Việt Nam, chúng tôi có thể thấy được thái độ của người vợ cả đối với chuyện lấy vợ bé của chồng. Thái độ người vợ cả rất rõ ràng, phản đối dữ dội:

*- Năm ngoài anh mới sang Tây*

*Đồn anh buôn bán năm nay phát tài  
Lòng anh muốn lấy vợ hai  
- Rằng: Nhà có thuận nay mai nó về?  
Rồi ra một quán đối quê  
Tôi muốn nó về làm bạn sớm hôm  
Trước là sinh tử sinh tôn  
Sau nữa thờ phụng tông môn ông bà  
Trước con nhà, sau ra con nó  
Xin nhà rồi chó có ghen tuông  
Chợ rộng thì lắm gái buôn  
Sông rộng lắm nước trong nguồn chảy ra  
Lòng anh ăn ở thật thà  
Coi nó mười tám coi nhà hai mươi  
Lòng anh chẳng có như người  
Có mới nới cũ tội Trời ai mang  
Lòng anh ăn ở bằng ngang  
Nó giàu bằng mấy cũng nằng thứ hai  
- Thôi thôi, tôi biết anh rồi  
Bụng anh nông nổi giếng khơi không bằng  
Bây giờ anh khéo khôn ngoan  
Sau anh hư túi tôi làm chi anh  
Anh mà bắt chước Thúc Sinh  
Thì anh đừng trách vợ mình Hoạn Thư.*

Khi người chồng quyết định lấy vợ bé, người vợ cả thấy rất đau lòng, oán trách người chồng:

*-Khi anh mặt bắng da chì*

*Tay bưng bát thuốc, tay thì bát canh*

*Bây giờ anh đẹp anh xinh*

*Anh lấy vợ lẽ phụ tình thiệp chắng?*

Thậm chí có ý tưởng bỏ mặc, nhường chỗ cho vợ bé:

*-Không thương để thiệp lui ra*

*Tội gì một ổ để đôi gà ấp chung.*

*-Mật ngọc rót xuống thau đồng*

*Những lời anh nói cho lòng em say*

*Một trâu anh sắm đôi cày*

*Một chàng đôi thiệp có ngày oan gia*

*Chàng ơi! Chàng cho em ra*

*Lẽ đâu một ổ đôi gà ấp chung!*

Những người vợ bé cũng phải chịu đau khổ nặng nề. Họ không những phải tranh giành người chồng với vợ cả, mà còn bị vợ cả sai khiến:

*-Thân em lấy lẽ chẳng hề,*

*Có như chính thất mà lê giữa giường.*

*Tối tối chị giữ mắt buồn,*

*Phát cho manh chiếu nằm suông nhà ngoài,*

*Sáng ngày chị gọi: bớ hai!*

*Trở dạy nấu cám, thái khoai, băm bèo.*

*Vì chưng bác mẹ tôi nghèo,*

*Cho nên tôi phải băm bèo, thái khoai*

Những người vợ bé biết mình sẽ đối mặt với cuộc sống khổ sở như thế nào; nhưng dưới chế độ phong kiến, họ làm sao thoát khỏi cảnh ngang trái:

*- Thân em đi lấy chồng chung*

*Khác nào như cái bụng xung chịu đòn!*

*-Thân em làm tốt làm lành*

*Lấy chồng làm lẽ như giành thúng trôn*

Tuy nhiên không phải ai cũng cam lòng sống trong cảnh đau khổ như thế. Trong ca dao Việt Nam, chúng tôi đã thấy rõ tiếng nói phản kháng cảnh bất công này:

*-Thà mà mặc áo mới may*

*Không thềm mặc áo xỏ tay vô rồi*

Là sản phẩm của tư tưởng Nho giáo, "tam tòng" giống như xiềng xích trói buộc tư tưởng, hành động của phụ nữ, làm bao nhiêu phụ nữ phải sống cảnh đời cực khổ. Phụ nữ Việt Nam chịu ảnh hưởng của quan niệm "tam tòng" một cách sâu sắc. Quan niệm đó ăn sâu vào ý thức của họ, họ đã tự giác hoặc không tự giác coi "tam tòng" thành chuẩn mực đạo hiếu, hành động. Thế nhưng, khi phụ nữ bị gò bó quá nặng nề thì dĩ nhiên họ cất tiếng nói phản kháng. Điều nay chứng tỏ phụ nữ Việt Nam không tiếp thu quan niệm Nho giáo một cách máy móc, mà đã có ý thức chống lại những mặt tiêu cực trong tư tưởng Nho giáo.

### **2.2.3 Quan niệm "đạo hiếu" trong ca dao Việt Nam**

Trong quan niệm đạo đức Nho giáo, đạo hiếu là một tiêu chuẩn đạo đức cực kỳ quan trọng. Mạnh Tử có nhắc đến cách nói "năm điều không hiếu", trong đó ba điều đầu tiên liên quan tới chuyện không phụng dưỡng bố mẹ. Phụng dưỡng bố mẹ là yêu cầu đầu tiên của đạo hiếu. Trong Luận Ngữ-Học nhĩ có ghi rằng: "*Sự phụ mẫu, năng kiệt kỳ lực*" (<con> phải cố hết sức mình để phụng dưỡng cha mẹ). Qua đó có thể thấy rằng yêu cầu của đạo hiếu đối với con cái rất cao.

Thế nhưng, phụng dưỡng bố mẹ không chỉ có nghĩa đơn thuần là "chăm nuôi". Không Tử từng nói rằng: nếu chỉ hiểu "hiếu" là chăm nuôi, thì chẳng khác gì coi bố

mẹ là con chó, con ngựa được nuôi nấng (Ngay cả con chó, con ngựa cũng có thể gọi được nuôi), chỉ có lòng kính mới là đạo hiếu của con người. Lời phê phán của ông Khổng Tử tuy quá gay gắt, nhưng đã hoàn thiện nội dung của đạo hiếu, nâng cao yêu cầu đối với hành động hiếu: không chỉ là chăm nuôi bố mẹ, mà còn phải "thờ cha kính mẹ". Mạnh Tử cũng nói: "*Điều quan trọng nhất của con hiếu không khác gì hơn việc tôn kính cha mẹ*" (*Mạnh Tử - Vạn chương thượng*). Từ đó trở về sau, tôn kính bố mẹ đã trở thành một nội dung quan trọng trong đạo hiếu.

Ở Việt Nam, đạo hiếu rất được coi trọng. "Hiếu" đã trở thành một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá con người.

*- Nhất đẹp là gái làng cầu*

*Khéo ăn, khéo mặc, khéo hầu mẹ cha*

Đào Duy Anh từng nói trong *Việt Nam văn hoá sử cương*: "Theo luận lý Nho giáo của nước ta thì hiếu là 'đứng đầu trăm nết', tức là cái nghĩa vụ chủ yếu của người ta "[1, tr.304]. Điều này được thể hiện rất rõ trong ca dao Việt Nam, phụng dưỡng bố mẹ là nghĩa vụ của con, "chữ phụ mẫu" nên "cất lên đầu", ơn cha nghĩa mẹ không thể quên được.

*- Ân cha nghĩa mẹ nặng trĩu*

*Ra công báo đáp ừ nhiều phận con.*

*- Đồi mô cao bằng đồi danh vọng*

*Nghĩa mô trọng bằng nghĩa mẹ cha*

*- Thờ cha mẹ, ở hết lòng*

*Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường*

*- Ôn cha ba năm cúc dục*

*Nghĩa mẹ chín tháng cưu mang*

*Bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn*

*Biết lấy chi trả nghĩa khó khăn*

*Đôi lứa ta phải lên non xắn đá, xây lăng phụng thờ.*

Trong ca dao Việt Nam chúng tôi thấy được tình cảm gắn bó giữa cha mẹ và con cái: "Ngó lên dáng dạng da trời, Thương cha nhớ mẹ biết đời nào nguôi."

Làm con, chịu đói cũng phải phụng dưỡng bố mẹ. Chăm nuôi cha mẹ không chỉ là nghĩa vụ, mà còn là vinh dự:

*- Khổ nghèo đòn gánh liền vai*

*Bán buôn nuôi mẹ giàu ai mặc giàu*

*-Khó nghèo xé vạt vá vai*

*Làm thuê nuôi mẹ không quản ai chê cười*

*-Đói lòng ăn hạt chà là*

*Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

*-Đói lòng ăn trái ổi non*

*Nhịn cơm nuôi mẹ, cho tròn nghĩa xưa.*

Bất hiếu bị coi là một hành vi không thể tha thứ được. Các tác giả ca dao dùng những từ ngữ nghiêm khắc, để chỉ trích những người không theo đạo hiếu:

*-Chữ rằng: vắn tổ tâm tông*

*Cháu con nỡ bỏ cha ông chẳng màng.*

*- Những người chửi mẹ mắng cha*

*Chết xuống âm phủ leo qua cầu vồng.*



Quan niệm về "hiếu" là sản phẩm của chế độ phụ quyền, mối quan hệ trong "hiếu" là mối quan hệ cha con dưới tiền đề là "phụ vi tử cương". Chính là vì thế, đạo hiếu vừa là một truyền thống đạo đức tốt đẹp, vừa có tính tiêu cực mang đậm màu sắc chế độ phụ quyền.

Mọi người từ nhỏ đều được bố mẹ giáo dục phải biết đạo hiếu, ơn tra nghĩa mẹ nhớ rõ trong lòng:

*- Công cha nghĩa mẹ chớ quên*

*Ơn vua lộc nước mong đền con ơi!*

*- Công cha như núi ngất trời*

*Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông*

*Núi cao biển rộng mênh mông*

*Cù lao chín chữ, ghi lòng con ơi!*

*- Làm trai nét đũa trăm đường*

*Trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay*

*Công cha đức mẹ cao dày*

*Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ*

*Nuôi con khó nhọc đến giờ*

*Trưởng thành con phải biết thờ hai thân*

*Thức khuya dậy sớm cho cần*

*Quạt nồng ấp lạnh giữ phần đạo con*

*- Nuôi con cho được vuông tròn*

*Mẹ thầy dầu dãi, xương mòn gói long*

*Con ơi cho trọn hiếu trung*

*Thảo ngay một dạ, kéo luôn công mẹ thầy.*

*- Thuyền không bánh lái thuyền quày*

*Con không cha mẹ, ai bày con nên?*

Đạo hiếu được gọi là "thuận đức". Trong nhà, cha mẹ, đặc biệt là cha có quyền uy tuyệt đối, cha mẹ yêu cầu nói sao thì con phải nghe vậy. Tại Trung Quốc thậm chí còn có cách nói là "cha bảo con chết, chết không thể không chết." Trong ca dao Việt Nam, chúng tôi cũng thấy quyền uy đó:

*- Mẹ cha là biển là trời*

*Nói đâu lại dám cãi lời mẹ cha*

*- Ông cha như biển, nghĩa mẹ như trời*

*Thương mừng ghét sợ, không dám trao lời thờ than*

Qua phân tích trên, chúng ta thấy rõ những điều về đạo hiếu, chẳng hạn như phụng dưỡng bố mẹ, kính trọng bố mẹ, lấy vợ về phụng dưỡng bố mẹ v.v. của quan niệm Nho giáo đều có thể tìm thấy trong ca dao Việt Nam. Điều ấy chứng minh rằng quan niệm "hiếu" của Nho giáo đã ăn sâu vào ý thức của người dân Việt Nam và đã trở thành một phần không thể thiếu của văn hoá Việt Nam.

#### **2.2.4 Quan niệm "giáo dục" trong ca dao Việt Nam**

Ở phần trên, người viết đã nói về ảnh hưởng của Nho giáo đối với nền giáo dục Việt Nam. Nho giáo đã đẩy mạnh sự phát triển nền giáo dục Việt Nam. Đặc biệt là sự xuất hiện của chế độ thi cử đã khuyến khích người dân Việt Nam học tập. Thông qua học tập và thi cử có thể thành danh, có thể đỗ đạt vinh hiển, mang lại danh dự cho gia đình. Cho nên bố mẹ và người vợ rất khuyến khích người con, người chồng cố gắng học tập để đạt công danh:

*- Con cha áo mẹ chỉ thầy*

*Gắng công mà học có ngày thành danh.*

*-Học hành thì ích vào thân*

*Chức cao quyền trọng dần dần theo sau.*

*-Học trò đèn sách hôm mai*

*Ngày sau thi đỗ nên trai mới hào*

*Làm nên quan thấp quan cao*

*Làm nên lọng tía võng đào nghênh ngang.*

Bố mẹ rất lo việc học hành của con, khuyên họ cố gắng học nho học:

*-Rừng nho biển thánh khôn dò*

*Bé mà không học lớn mò ra sao.*

*- Nhỏ còn thơ dại biết chi*

*Lớn rồi đi học học thì phải siêng*

*Theo đòi cũng thể bút nghiên*

*Thua em kém chị cũng nên hổ mình*

Các cô gái cũng thích lấy những nho sĩ, người có học:

*-Sáng ra xách chén mua tương*

*Thấy anh học trong trường, cầm bút ngó ra*

*Vội về mua lụa đậu ba*

*Cắt áo cổ giữa mà tra nút vàng*

*Những mong kết ngài đá vàng.*

*-Sáng ra xách chén mua tương*

*Thấy anh học trong trường, cầm bút ngó ra*

*Chạy về mua lụa đậu ba*

*Cắt áo cổ giữa mà tra nút vàng*

*Nút vàng tra áo cổ kiềng*

*Trăm năm em không bỏ anh vương mà phiến*

*Cà lùì miếng lược, miếng chiên*

*Ai muốn ai sao được, nợ với duyên tự Trời*

*Em thương anh lắm anh ơi!*

*Kiểm chỗ mô khuất ù, anh ngồi cho em than.*

Trong mô hình gia đình "nam ngoại nữ nội" truyền thống, vai trò của đàn ông là học tập, thi công danh, còn phận sự của phụ nữ là lấy chồng, sinh con, giúp đỡ chồng, nuôi dạy con cái. Mọi người từ nhỏ đều được giáo dục như vậy. Đến nhà Tống (Trung Quốc), "mục tiêu dạy dỗ con trai là đọc tứ sách ngũ kinh, thi khoá cử, giành phú quý; mục tiêu dạy dỗ con gái là đọc Hiếu kinh, Luận ngữ, đào tạo thành cô gái thuận, tòng, học nữ công, học làm vợ làm mẹ, chăm sóc chồng con "[27, tr.330]. Quan niệm này trong ca dao Việt Nam chúng tôi cũng có thể tìm được rất nhiều, và mô hình gia đình là người chồng chăm chú thi công danh, người vợ khéo lo chuyện nhà cũng đã trở thành một mô hình gia đình được mọi người chấp nhận, ngợi khen:

*- Ai về Hoằng Hóa mà coi*

*Chợ Quãng một tháng ba mươi phiến chiều*

*Trai mĩ miều bút nghiên đèn sách*

*Gái thanh tân chợ búa cửu canh*

*Trai thì nhất bảng đề danh*

*Gái thời dệt cửu vừa lanh vừa tài.*

*- Con ơi muốn nên thân người*

*Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha*

*Gái thời dệt gấm thêu hoa*

*Khi vào canh cử khi ra thêu thùa*

*Trai thời đọc sách ngâm nga*

*Dùi mài kinh sử để chờ đại khoa*

*Nửa mai nói đặng nghiệp nhà*

*Trước là mát mặt, sau là hiển thân.*

Người vợ rất coi trọng việc học hành, thi cử của người chồng.

*-Chi ngon bằng gỏi có không*

*Chi vui bằng được tin chồng vinh quy*

Người vợ khuyên chồng luôn học, mong chồng sớm ngày mang về danh dự cho gia đình. Người vợ cam lòng lo việc nhà, nuôi bố mẹ, nuôi con, nuôi chồng, hầu chồng, để chồng yên tâm học tập, thi cử:

*- Mẹ già đã có thiệp nuôi*

*Trình anh đi học chớ rời sách ra.*

*- Ai đi đợi với tôi cùng*

*Tôi còn sắp sửa cho chồng đi thi*

*Chồng tôi quyết đỗ khoa này*

*Chữ tốt như rắn, văn hay như rồng*

*Bỏ khi xắn váy quai cồng*

*Cơm niêu nước lọ nuôi chồng đi thi.*

*-Anh nay đương lúc còn trai*

*Anh đi học tập ở nơi kinh kì  
Chiếu vua mới mở khoá thi  
Anh sấm nghiên bút vào thi đồ liền  
Khoá trước thời đồ giải nguyên  
Khoá sau tiến sĩ đồ liền hai khoá  
Vinh quy bái tổ về nhà  
Ăn mừng khai hạ có ba bốn ngày.*

*-Em thời canh cử trong nhà  
Nuôi anh đi học đặng khoá bảng vàng  
Trước là vinh hiển tổ đường  
Bỏ công đèn sách, lưu phương đời đời.*

Trong chương 2 này, chúng tôi đã từ bốn mặt "tam cương", "tam tòng", "đạo hiếu", "giáo dục" khảo sát những nhân tố văn hoá Trung Hoa trong ca dao Việt Nam. Đây là những ảnh hưởng tinh thần sâu sắc, phổ biến nhất của văn hoá Trung Hoa đối với văn hoá Việt Nam. Những quan niệm Nho giáo trên đều được thể hiện một cách rõ ràng trong ca dao Việt Nam, Tư tưởng Nho giáo đã ảnh hưởng tới cuộc sống của nhân dân Việt Nam một cách sâu sắc và đã trở thành tiêu chuẩn hành động của người dân Việt Nam. Những gì trong tư tưởng Nho giáo phù hợp với đạo lí, tình cảm tự nhiên của con người đều được nhân dân, được tác giả ca dao chấp nhận. Còn những gì trái ngược, đều bị tác giả ca dao phản kháng lại bằng những hình thức, mức độ, nội dung khác nhau. Điều đó chứng tỏ các yếu tố của văn hoá Trung Hoa khi vào Việt Nam đều đã được người Việt Nam, nhất là dân thường, tiếp thu chọn lọc.

# CHƯƠNG 3: MỘT SỐ ĐIỂN CỔ, ĐỊA DANH VÀ GÂU THƠ

## TRUNG QUỐC TRONG CA ĐẠO VIỆT NAM

Lịch sử giao lưu văn hoá giữa hai nước Trung - Việt hết sức lâu dài. Trong quan hệ giao lưu đó, văn hoá Trung Quốc đã xâm nhập vào xã hội Việt Nam và cuối cùng trở thành một phần không thể thiếu được của văn hoá Việt Nam. Cùng với sự phổ cập của Nho giáo Trung Hoá, nhiều điển cố, điển tích, nhân vật lịch sử, câu thơ đẹp của Trung Quốc cũng được người dân Việt Nam tiếp nhận.

### 3.1 Điển cố Trung Quốc trong ca dao Việt Nam

Điển cố là những câu chuyện hoặc từ ngữ trong sách đời trước được dẫn trong thơ văn(3). "Điển cố nhất định phải là những câu chuyện ngày xưa đã được sử dụng lặp đi lặp lại trong văn viết và khẩu ngữ cũng như những từ ngữ có xuất xứ lai lịch. "[36, tr.1] Nội dung điển cố bao gồm những câu chuyện lịch sử, truyền thuyết, thần thoại v.v. được rút gọn trong một vài từ ngắn gọn và hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu xa.

Trong văn học viết lẫn văn học dân gian Việt Nam, dẫn điển Trung Quốc là một hiện tượng rất phổ biến. Các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam thường xuyên dẫn những điển tích Trung Quốc để thuyết minh vấn đề. Theo thống kê của Đoàn Ánh Loan trong luận án tiến sĩ *Điển cố và nghệ thuật sử dụng điển cố trong truyện thơ và ngâm khúc giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX: Truyện Kiều* đã dùng 224 điển cố Trung Quốc, Hoa Tiên đã dùng 168 điển cố Trung Quốc V.V.. Những con số đó chứng tỏ các nhà văn Việt Nam đã hết sức quen thuộc với những điển cố Trung Quốc và có thể sử dụng chúng một cách nhuần nhuyễn.

Ở Việt Nam không chỉ nhà văn quen thuộc với những điển cố Trung Quốc. Các điển tích, câu chuyện, câu thơ Trung Quốc cũng quen thuộc với người bình dân.

Những điển cố Trung Quốc được sử dụng trong ca dao Việt Nam với hai cách sau:

1. Mượn nhân vật Trung Quốc
2. Mượn từ ngữ từ điển cố Trung Quốc

### **3.1.1. Mượn nhân vật Trung Quốc**

Trong phạm vi khảo sát ca dao, chúng tôi thống kê được 82 nhân vật Trung Quốc. Trong đó đa số là nhân vật lịch sử, như Võ Hậu, Hàn Tín, Âu Dương Tu, Hạng Vương V.V.. Nhân vật Tam Quốc được sử dụng rất nhiều, những nhân vật chính thời kỳ Tam Quốc hầu như đều được xuất hiện trong ca dao như Tào Tháo, Quan Công, Trương Phi, Gia Cát V.V.. Ngoài những nhân vật lịch sử ra, trong ca dao Việt Nam còn có những nhân vật truyền thuyết như Chức Nữ, Ngưu Lang, HỮU SÀO, Toại Nhân V.V., có nhân vật trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc như Hành Gia, tức là Tôn Ngộ Không, Na Tra(*Tây Du Ký*), Thôi Oanh Oanh (*Tây Sương Ký*) v.v.

Nhân vật Trung Quốc xuất hiện trong ca dao Việt Nam dưới hai hình thức: Thứ nhất là dùng những đặc điểm nổi bật và điển cố về nhân vật để thuyết minh hoặc miêu tả một việc gì đó như đạo hiếu, tình yêu V.V.; thứ hai là hỏi đáp kiến thức về các nhân vật Trung Quốc trong đối đáp nam nữ để "thách đố" và tỏ tình.

#### ***3.1.1.1. Những biểu hiện chính của các bài ca dao có nhân vật Trung Quốc***

Các nhân vật Trung Quốc trong ca dao Việt Nam thông thường đều có một đặc trưng rất nổi bật, chẳng hạn như Lưu Linh say rượu, Bá Nha mê đàn, Khổng Minh thông minh, Trương Phi nóng tính, Tào Tháo gian lận, Thạch Sùng và Vương Khai giàu có, Bành Tổ sống thọ V.V.. Các tác giả dân gian nắm được những đặc trưng của các nhân vật một cách chính xác và khéo léo áp dụng những đặc trưng của các nhân vật trong ca dao, từ đó hình tượng hoá văn từ, khơi gợi và phát huy trí tưởng tượng phong phú của người đọc.

Thơ của Lý Bạch và tiếng đàn của Bá Nha đều được coi là những gì tuyệt vời trên thế gian, được nhiều người say mê. Người ta dùng tình cảm mê thơ và tiếng đàn để nói về mức độ những sở thích:

*Say tình say nghĩa say nhân*

*Say thơ Lý Bạch, say đàn Bá Nha*

Thạch Sùng và Vương Khai đều là người giàu nổi tiếng của nhà đời Tây Tấn. Bành Tổ là một nhân vật thần thoại tương truyền thọ tám trăm tuổi. Vương Khai và



Bành Tô cũng tự nhiên trở thành nhân vật tiêu biểu cho người giàu và người sống thọ. Người ta hy vọng có thể giàu như Vương Khải, thọ như Bành Tô.

*Ước gì lắm bạc nhiều vàng*

*Giàu như Vương Khải thế gian ai tày*

*- Ước gì trăm tám tuổi già*

*Sống như Bành Tô mới là sống lâu*

Cũng không phải ai cũng ham mộ sự giàu có của Thạch Sùng và Vương Khải, họ cho rằng gia cảnh bản cùng cũng không có gì để xấu hổ:

*- Cũng không ham mộ*

*Như Wang Khải Thạch Sùng*

*Đạo người giữ vẹn bản cùng sá bao?*

Dưới ảnh hưởng của Nho giáo, phụ nữ Việt Nam được giáo dục phải hiền đức. Trong quá trình giáo dục, việc xây dựng gương mẫu giáo dục cũng rất quan trọng. Mẹ của Mạnh Tử(Bà Mạnh)(4) và Khương Hậu(5), vợ của Chu Tuyên Vương(bà Khương), mẹ của Âu Dương Tu(6) chính là những phụ nữ gương mẫu có hiền đức, biết giúp đỡ chồng, nuôi dạy con cái. Các tác giả dân gian khuyên nhủ các cô gái phải học theo những phụ nữ gương mẫu đó để trở thành người vợ, người mẹ xứng đáng:

*- Bể lau làm viết chép văn*

*Âu Dương có mẹ dạy răn như thầy*

Chồng hy vọng vợ:

*- Chẳng thà em chịu đói chịu rách*

*- Học theo cách bà Mạnh(7) bà Khương(8)*

*Không thềm như chị Võ Hậu đời Đường*

Trong câu ca dao trên chúng tôi có thể thấy rằng, trong khi tác giả dân gian nêu ra những hình tượng phụ nữ gương mẫu, còn nêu ra một nhân vật "phản diện" là Võ Hậu để so sánh với những người đàn bà hiền đức.

Ngoài những hình tượng phụ nữ ra, trong ca dao Việt Nam chúng tôi cũng thấy những nhân vật Trung Quốc sống cảnh bần cùng nhưng vẫn theo đạo hiếu, vẫn giữ được khí tiết thanh cao. Chẳng hạn như Tử Lộ và Nhan Hồi.

- *Quản bao thân mô dãi đầu*

*Mang đai Tử Lộ, quảy bầu Nhan Uyên*

Tử Lộ và Nhan Hồi đều là học trò xuất sắc của Khổng Tử. Hồi nhỏ, gia cảnh Tử Lộ bần cùng; để bố mẹ có đồ ăn tốt hơn, ông thường xuyên đi nơi xa làm thuê và đội gao về nuôi bố mẹ, được coi là người con rất có hiếu. Còn Nhan Hồi, tức Nhan Uyên, là học trò được Khổng Tử yêu thích nhất. Cuộc sống của Nhan Hồi thanh bạch và đơn giản. Trong *Luận Ngữ - Ung dã* đã nói Nhan Hồi "nhất giản thực, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, hân bất kham kì ưu. Hồi dã bất cái kì lạc." [20, tr. 187] (một ống bương cơm, một bầu nước ,ở trong một ngõ hẹp, người khác không đủ kiên nhẫn để sống trong cảnh này, riêng Nhan Hồi không thay đổi niềm vui của mình). Tử Lộ và Nhan Hồi sống cảnh thanh bần nhưng vẫn biết hiếu thảo bố mẹ, "không cần cơm ngon, một bầu nước, một bương cơm mà vẫn vui vẻ lạc quan" [20, tr. 188]. Tác giả ca dao Việt Nam dùng những điển cố trên để giáo dục mọi người kiên nhẫn trong cảnh bần cùng, không tham cuộc sống xa hoa, cao sang.

Đề tài tình yêu trong ca dao Việt Nam chiếm số lượng rất lớn. Trong các bài ca dao nam nữ tỏ tình với nhau, tác giả dân gian cũng đã mượn nhiều nhân vật Trung Quốc để biểu đạt tình cảm nồng nhiệt.

Những cặp nhân vật nổi tiếng như Điêu Thuyền và Lã Bố trong Tam Quốc diễn nghĩa, Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thúc trong Tây Sương Ký, Tư Mã Tương Như và Trác Văn Quân, Ngưu Lang và Chức Nữ trong truyền thuyết v.v. đều có mặt trong ca dao Việt Nam.

Câu chuyện Tư Mã Tương Như và Trác Văn Quân là một câu chuyện tình yêu của Trung Quốc. Tư Mã Tương Như là nhà văn nổi tiếng thời Tây Hán, thông thạo âm

nhạc. Ông gặp Trác Văn Quân tại nhà Văn Quân, rất ngưỡng mộ Văn Quân, liền đánh một bài Phụng cầu hoàng tử tình. Bài Phụng cầu hoàng tử có hai đoạn, đoạn đầu tiên là Tư Mã Tương Như tử tình ngưỡng mộ với nàng; đoạn thứ hai Tương Như lén lút rủ Văn Quân đi xa nhà cùng chàng ở nửa đêm. Khúc nhạc làm cho Trác Văn Quân rung động, đứt khoát đi theo Tương Như. Dưới chế độ phong kiến, nam nữ không được hẹn hò riêng, đi xa nhà bị coi là phạm tội. Câu chuyện tình yêu giữa hai người luôn luôn được coi là sự phản kháng đối với lễ giáo phong kiến, là tấm gương cho hôn nhân tự do. Câu chuyện của Tương Như và Văn Quân được đời sau ca ngợi. Văn học cổ điển Trung Quốc cũng thường sử dụng tích này, chẳng hạn như ờng Tây Sương Ký, Trương Sinh từng nói với Thôi Oanh Oanh rằng: Tuy tôi không bằng Tương Như, nhưng hy vọng nàng có sự lựa chọn như Văn Quân.

Trong ca dao Việt Nam, cách sử dụng hai nhân vật trên cũng rất linh hoạt. Khi một cô gái muốn nói rõ mình không phải là một người dễ lung lay, dễ xiêu lòng, không dễ bị dụ dỗ, cô nhắc đến câu chuyện Văn Quân:

*- Dầu ai gieo tiếng ngọc*

*Dầu ai đọc lời vàng*

*Trở trêu khúc phụng cầu hoàng*

*Lòng em không giống như nàng Văn Quân*

Khi một cô gái muốn một người con trai chủ động tử tình với mình, cũng mượn câu chuyện Tương Như và Văn Quân để nói, hy vọng chàng trai cũng có thể mạnh dạn như Tương Như:

*- Thiếp nay thi lễ cho nhà*

*Thấy chàng mỹ mạo nét na dịu dàng*

*Cho nên lòng muốn đã mang*

*Biết rằng quân tử có màng hay không?*

*Ngẫm duyên kỳ ngộ tương phùng*

*Lựa đôi ai có đẹp bằng Tương Như?*

*Cầu hoàng một phút lắng lơ*  
*Trác Văn Quân luống ngẩn ngơ lòng sầu*  
*Vì đàn nên lấy được nhau*  
*Nếu không duyên nợ có đâu thế này!*  
*Đôi ta nay gặp nhau đây*  
*Ba sinh âu hẳn nợ này chẳng không?*  
*Xin chàng hãy quyết dành lòng*  
*Nâng khăn sửa túi má hồng tựa nương*  
*Hoạ may thau lộn với vàng...*

Nói đến đề tài tình yêu trong ca dao Việt Nam, còn có một đôi nhân vật không thể không nhắc tới là Ngưu Lang và Chức Nữ.

Ngưu Lang Chức Nữ là nhân vật truyền thuyết nổi tiếng Trung Quốc. Ngưu Lang là một chàng trai ở trần gian, Chức Nữ là cháu gái của Thiên Đế, một nàng tiên dệt vải trong thiên cung. Ngưu Lang và Chức Nữ tình cờ gặp nhau và yêu nhau. Sau khi hai người kết hôn, Chức Nữ sinh một con trai và một con gái, cuộc sống của họ rất hạnh phúc. Thiên Đế nổi giận khi biết Chức Nữ lấy Ngưu Lang, phái thần xuống trần gian bắt Chức Nữ về Thiên Cung. Ngưu Lang vội vàng gánh hai con đuổi theo, khi gần đuổi kịp, Thiên Hậu rút trâm vàng trên đầu mình vẽ thành một dải Ngân Hà ngăn cách hai vợ chồng họ. Sau đó, hai vợ chồng sống hai bên sông Ngân. Đến ngày mồng bảy tháng bảy âm lịch hàng năm, các con chim hỷ bay lên trời làm cầu cho hai vợ chồng gặp nhau một đêm.

Chúng tôi không rõ thời gian cụ thể mà truyện Ngưu Lang Chức Nữ được truyền vào Việt Nam, nhưng điều có thể khẳng định là câu chuyện này ở Việt Nam cũng được lưu truyền rất phổ biến. Dị bản của Việt Nam, về nội dung, hơi khác nhau với Trung Quốc, nhưng về chủ đề là nỗi khổ hai vợ chồng xa nhau thì không khác nhau.

Trong lịch sử Việt Nam, chiến tranh xảy ra liên miên, nên người chồng thường bị bắt đi làm lính, xa vợ xa con. Nói từ một góc độ nào đó, truyện Ngưu Lang Chức Nữ rất phù hợp với tâm lý xã hội của Việt Nam. Qua sự phân tích trong phạm vi

ngiên cứu, người viết phát hiện số lượng ca dao có mượn đôi nhân vật Ngưu Lang Chức Nữ cũng nhiều hơn những nhân vật khác. Trong những bài ca dao đó, chúng tôi thấy được sự đồng tình đối với Chức Nữ và Ngưu Lang, hiện tượng này ít khi xảy ra đối với những nhân vật Trung Quốc khác.

Người ta than thở cho số phận xa chồng của Chức Nữ, cũng là than thở cho những vợ chồng phải chịu sự đau khổ vì xa nhau:

*- Vì gì một dải sông Ngân*

*Làm cho Chức Nữ chẳng gần Ngưu Lan*

Đã có ô thước để họ gặp nhau, vì sao lại dứt cầu? Vì sao hai vợ chồng gặp nhau lại phải xa nhau?

*- Cái duyên Chức Nữ Ngưu Lan*

*Cầu Ô đã bắc lại toan dứt cầu.*

Khi xa vợ, người chồng khuyên vợ đừng lo toan, tin chắc sẽ có ngày gặp lại, giống như Ngưu Lang Chức Nữ dù thế nào cũng được gặp nhau một lần:

*-Đêm khuya lác đác sao thưa*

*Sâm, Thương ngàn nỗi còn chưa chữ tòng*

*-Từ ngày thước bắc cầu Ngân*

*Chức, Ngưu còn độ tới gần lo chi.*

Trong bài ca dao này còn có nhắc đến một điển cố khác về chòm sao Sâm và Thương. Sâm là chòm sao ở phía Tây; Thương là chòm sao ở phía Đông, không bao giờ xuất hiện cùng lúc trên bầu trời, nhà thơ Đỗ Phủ từng dùng hai chòm sao này trong bài thơ Tặng Vệ Tác Xứ Sĩ để chỉ sự xa cách, khó được gặp nhau: "Nhân sinh bất tương kiến, động như Sâm dữ Thương." (Đời người ta không được nhau, rất dễ như sao Sâm và Thương). Trong bài ca dao này, tác giả dân gian mượn ý của hai chòm sao này để chỉ sự xa cách giữa hai vợ chồng.

Trong đoạn ca dao này đã kết hợp hai điển cố Trung Quốc một cách khéo léo. "Sâm" và "Thương" không bao giờ gặp nhau, còn Chức Nữ và Ngưu Lang mỗi năm

dù sao cũng được gặp một lần. Câu ca dao này để khuyên những đôi vợ chồng xa nhau đừng lo, nhất định sẽ có một ngày gặp lại.

Ngoài sử dụng những điển cố về các cặp đôi nhân vật trên, tác giả dân gian còn vận dụng khéo léo nhân vật khác để miêu tả tình yêu nam nữ:

Lưu Linh nổi tiếng về uống rượu, Bá Nha nổi tiếng về đánh đàn, tác giả vận dụng đặc điểm của hai nhân vật đó để biểu đạt sự đắm mê tình yêu, tình yêu nồng thắm của chàng trai đối với cô gái:

*- Anh say em như bướm say hoa*

*Như Lưu Linh say rượu, Bá Nha say cầm*

Trương Nghi và Tô Tần là hai thuyết khách nổi tiếng thời Chiến Quốc Trung Quốc.

Đặc điểm chung của hai người là miệng lưỡi khéo léo, lý thuyết Liên hoành và Hợp tung bởi hai người nêu ra đã ảnh hưởng đến cục diện chính trị bảy nước Chiến Quốc là Tần, Tề, Triệu, Ngụy, Hán, Yên, Sở. Trương Nghi và Tô Tần nhờ vào ba tactic lưỡi du thuyết các nước, và nhờ đó đạt được danh lợi. Trương Nghi và Tô Tần, không nghi ngờ, là hai nhân vật rất có tài, xuất sắc, thế nhưng trong con mắt của cô gái, bất cứ hai người đó tài như thế nào cũng không thể sánh vai với người yêu của mình:

*- Lưỡi Trương Nghi dầu bén*

*Miệng Tô Tần(9) dầu lạnh*

*Bây giờ em đã quyết với anh*

*Dầu hai ông mà tái thế đổ dành chẳng xiêu.*

Bốn câu ca dao ngắn gọn trên đã bày tỏ sự si tình chàng trai của người con gái. Qua so sánh với hai nhân vật giỏi trong lịch sử, bài ca thể hiện rõ ràng địa vị quan trọng của người yêu trong lòng cô gái.

Đối mặt với chế độ phụ quyền, có nhiều phụ nữ đứng lên phản kháng chế độ để theo đuổi tình yêu tự do của mình. Họ phản đối cuộc hôn nhân do bố mẹ xếp đặt, và chung thủy với tình yêu của mình. Khi tỏ tình chung thủy với chàng trai nào đó, cô gái lấy chuyện Bá Di - Thục Tề(10) làm ví dụ:

- *Thiếp liêu mình thiếp như Bá Di, Thúc Tề*

*Bất thực châu gia đạo vận vận bang*

*Ví dù thầy mẹ phụ khó tham sang*

*Thiếp liêu thân thiếp cho trọn với chàng một đôi*

Để giữ khí tiết Bá Di và Thúc Tề không ăn thóc của nhà Chu mà chết. Cô gái mượn câu chuyện để tỏ tình với người yêu, chúng tỏ sự quyết tâm của mình. Dũng khí, lòng chung thủy của cô gái cũng khiến cho cho người ta rất cảm động.

Trong ca dao Việt Nam cũng có nhiều bài mượn nhân vật Trung Quốc để nói về tình hữu nghị, gắn bó.

Ở Trung Quốc có một câu là: Cả đời chỉ có một người tri kỷ đã đủ rồi. Trong cả đời chúng ta, có thể có rất nhiều bạn bè, nhưng bạn tri kỷ có thể kể được mấy người? Khi nhắc đến tri âm, thì không thể không nhắc đến Du Bá Nha và Chung Tử Kỳ, một đôi bạn tri kỷ nổi tiếng, tình bạn giữa họ khiến mọi người rất ngưỡng mộ.

Du Bá Nha là giỏi đánh đàn, Chung Tử Kỳ giỏi nghe tiếng đàn. Tiếng đàn của Bá Nha chỉ có Tử Kỳ mới hiểu được. Bất cứ tiếng đàn của Bá Nha nói về núi cao(cao sơn) hay là nước chảy(lưu thủy), Tử Kỳ đều có thể hiểu ý ngay lập tức. Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không tìm được tri âm nào có thể hiểu tiếng đàn của mình nữa, nên phá đàn không chơi nữa. Sau này, người ta dùng tích Bá Nha và Tử Kỳ để nói về việc tri âm khó tìm.

Điển cố này cũng đã thâm nhập vào dân gian Việt Nam và được người Việt Nam quen thuộc. Có một số ca dao Việt Nam nói rất rõ nội dung điển cố đó:

- *Bá Nha chẳng sập Tử Kỳ*

*Đàn kia ai rõ tiếng tri âm này*

Có khi một người mong tìm được một người tri âm, cũng mượn điển cố để biểu đạt nỗi khổ khó tìm tri âm :

*Đàn Bá Nha lên dây sấn đọi*

*Đọi bạn Tử Kỳ, tri âm hời có hay?*

Một cô gái muốn làm quen với một bạn nào đó, không có nói thẳng ra mà dùng Bá Nha ví bản thân mình, dùng Tử Kỳ ví bạn kia, để biểu đạt lòng quý bạn, mong bạn trở thành tri âm:

*Rượu kim lan, ve vàng chước tửu*

*Em mở miệng chào bạn hữu tương tư*

*Bá Nha vắng mặt Tử Kỳ*

*Ôm đơn luống chịu sầu bi một mình*

### **3.1.1.2. Những nhân vật Trung Quốc trong đối đáp nam nữ**

Trong các bài đối đáp nam nữ, cô gái vừa hỏi sở trường, vừa hỏi về điển cố của nhân vật. Chỉ những chàng trai rất quen thuộc với nền văn hoá Trung Quốc mới trả lời được:

*- Xưa kia ai gảy đàn cầm?*

*Cuộc cờ ai đánh dưới trần gian nguy?*

*Ai mà tài đặt thơ ri?*

*Ai mà uống rượu chín mươi bì không say?*

*Khuyên anh nói lại em hay*

*Em lui về lấy nhẫn đeo tay cho liền*

*- Xưa ông Bá Nha hay gảy đàn cầm*

*Cuộc cờ Đế Thích dưới trần gian nguy*

*Tài như Lí Bạch hay đặt thơ ri*

*Lưu Linh uống rượu chín mươi bì không say*

*Chàng đã nói đặng, thiệp tính răng đây thiệp hè?*

*-Ai mà đội đá vá trời*

*Mười ba mẫu ruộng tiếng cười đến này?*



- Bà Nữ Oa đội đá vá trời(11)

*Mười ba mẫu ruộng tiếng cười đến nay*

Khi một cô gái hỏi chàng trai về các kiến thức ngày thường, cũng đưa xen vào một số kiến thức về nhân vật Trung Quốc. Ở đây, các nhân vật Trung Quốc cũng đã trở thành kiến thức ngày thường. Trong ca dao Việt Nam, nhân vật Trung Quốc thậm chí có thể được hỏi chung với những câu hỏi về lúa khô, mặt trăng V.V.. Những điều mà cô gái hỏi chàng trai là để tìm hiểu tài và quan trọng hơn là để biết tình cảm của chàng trai với mình:

*-Cái gì anh đổ vào bồ?*

*Cái gì róc vỏ phơi khô để dành?*

*Cái gì anh thả vào xanh?*

*Cái gì lắt léo trên cành tốt tươi?*

*Cái gì đi chín về mười?*

*Cái gì sống đủ trên đời được tám trăm năm?*

*Cái gì chung chiếu chung chăn?*

*Cái gì chung bóng ông trăng trên trời?*

*-Lúa khô anh đổ vào bồ*

*Cau già róc vỏ phơi khô để dành*

*Con cá anh thả vào xanh*

*Bông hoa lắt léo trên cành tốt tươi*

*Mặt Trăng kia đi chín về mười*

*Ông Bành Tổ sống đủ trên đời được tám trăm năm*

*Vợ chồng chung chiếu chung chăn*

*Đôi ta chung bóng ông trăng trên trời.*

Khi phân tích tài liệu ca dao Việt Nam, chúng tôi phát hiện một hiện tượng lí thú là trong các bài đối đáp nam nữ, nếu không phải là những người rất quen thuộc vẫn

hoá hai nước Trung Quốc và Việt Nam, e rằng rất khó phân biệt nhân vật nào là người Trung Quốc, nhân vật nào là người Việt Nam. Bởi vì người sáng tác dùng xen kẽ những nhân vật tiêu biểu Trung - Việt, cách dùng rất tự nhiên, không cho người ta cảm giác là đang nói về những người nước ngoài. Điều này đủ chứng tỏ mức độ ảnh hưởng của nền văn hoá Trung Hoa trong xã hội Việt Nam:

*- Đó ai tát giếng tìm kim?*

*Đó ai tốt đẹp hơn Tiên trên trời?*

*Đó ai đem nước lên trời?*

*Đó ai đem gió trên trời xuống đây?*

*Đó lấy lửa trong cây?*

*Đó ai xe chỉ từ đây sang Tàu?*

*Đó ai biết lịch bên Tàu*

*Đó ai có của đứng đầu tỉnh Thanh?*

*Đói lên thác xuống ghềnh*

*Đó ai lại tạc cho thành tán bia?*

*Đó ai đi sớm về khuya?*

*Đó gánh núi mà chia đắp trời?*

*Bà Nữ Oa tát giếng tìm kim*

*Phượng hoàng tốt đẹp hơn Tiên trên trời*

*Rồng thời đem nước lên trời*

*Vân vũ đem gió trên trời xuống đây*

*Ông Toại Nhân lấy lửa trong cây*

*Chỉ ngã sắc xe những từ đây sang Tàu*

*Dân ta biết lịch bên Tàu*

*Ông Đặng lăm của đứng đầu xứ Thanh*

*Mặt trời lên thác xuống ghềnh*

*Ông Vồm mà tạc cho thành tán bia*

*Ông Trăng đi sớm về khuya*

*Ông Nura gánh núi mà chia đắp trời*

Trong đoạn này, Nữ Oa và Thần Nông là nhân vật thần thoại của Trung Quốc. Còn ông Đấng(12), ông vồm(13), ông Nura(14) đều là nhân vật của Việt Nam.

Trong các đối ca nam nữ, có khi cô gái hỏi, chàng trai trả lời; cũng có khi ngược lại:

*- Ở đâu năm cửa nàng ơi*

*Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?*

*Sông nào bên đục bên trong?*

*Núi nào thất cổ bông mà có Thánh sinh?*

*Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?*

*Ở đâu lại có cái thành Tiên xây?*

*Ở đâu là chín tầng mây ?*

*Ở đâu lắm nước ở đâu nhiều vàng ?*

*Ở nào mà lại ở hang?*

*Ở đâu lắm gỗ thời nàng biết không?*

*Ai mà xin lấy túi đồng*

*Ở đâu mà lại có con sông Ngân Hà ?*

*Nước nào dệt gấm thêu hoa ?*

*Ai mà sinh ra cửa, ra nhà nàng ôi!*

*Kìa ai đội đá vá trời?*

*Kìa ai trị thủy cho đời được yên ?*

*Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời*

*Xin em giảng rõ từng nơi từng người?*

*- Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi*

*Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng*

*Nước sông Thương bên đục bên trong*

*Núi Đức Thánh Tản thắt cổ bông mà lại có Thánh sinh*

*Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh*

*Ở trên tỉnh Lạng có thành Tiên xây*

*Trên trời là chín tầng mây*

*Dưới sông lấm nước, núi nay lấm vàng*

*Chùa Hương Tích mà lại có hang*

*Trên rừng lấm gỗ hỏi chàng biết không?*

*Ông Nguyễn Minh Không xin được túi đồng*

*Trên trời lại có con sông Ngân Hà*

*Nước Tàu dẹt gấm thêu hoa*

*Ông Hữu Sào sinh ra cửa ra nhà chàng ôi!*

*Bà Nữ Oa đội đá vá trời*

*Vua Đại Vũ trị thủy cho đời yên vui*

*Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời*

*Em xin giảng rõ từng nơi từng người.*

Chàng trai "khảo sát" kiến thức của cô gái một cách toàn diện, vừa có câu hỏi về địa lý và nhân vật Việt Nam, vừa có câu hỏi về di sản Trung Quốc. Trong bài ca trên, có bốn câu hỏi có liên quan văn hoá Trung Quốc là Ngân hà(15), Hữu Sào(16), Nữ Oa và Đại Vũ(17).

Tóm lại, nhân vật Trung Quốc được mượn và sử dụng khéo léo trong ca dao Việt Nam để biểu đạt những điều tác giả dân gian muốn nói, muốn bày tỏ V.V.. Những di sản, nhân vật Trung Quốc trong ca dao Việt Nam không chỉ làm cho lời ca trau

chuốt sâu sắc hơn, mà còn có tác dụng phổ cập kiến thức văn hoá Trung Quốc tại Việt Nam.

### ***3.1.1.3. Những chỗ sai lệch khi sử dụng nhân vật Thuần Nghiêu trong ca dao Việt Nam***

Nghiêu, Thuần là hai nhân vật truyền thuyết vĩ đại đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp dựng nước của Trung Quốc. Công trạng hiển hách của họ, được đời đời ca ngợi. Ở Việt Nam, Nghiêu, Thuần cũng trở nên quen thuộc, được người Việt Nam kính trọng.

Nghiêu và Thuần đã trở thành thước đo để đánh giá con người:

*-Trăng đưa gió trắng thanh vắng vặc*

*Gió đưa trăng, gió mát hiu hiu*

*Dầu mà không đặng chữ Thuần Nghiêu*

*Nghĩa nhân lúc trước em than kêu thấu trời.*

Nói chung, sự hiểu biết của người Việt Nam về các nhân vật Trung Quốc cũng giống với Trung Quốc. Thế nhưng trong một số trường hợp, cách sử dụng điển cố về những nhân vật đó ở Việt Nam và Trung Quốc khác nhau. Chẳng hạn như nhân vật Nghiêu, Thuần. Ở Trung Quốc, khi nhắc đến tên hai người đó, văn học bác học hay là văn học dân gian đều nói về công trạng hiển hách của họ, so sánh những nhà vua đời sau với họ. Khi phân tích các câu ca dao trong *Kho tàng ca dao Việt Nam*, người viết có tìm thấy những câu ca dao rất có thú vị, trong đó tác giả dân gian sử dụng hai nhân vật Nghiêu, Thuần trong một trường hợp hoàn toàn khác với Trung Quốc là biểu đạt nỗi nhớ giữa hai người yêu nhau:

*- Mình nhớ ta như Tần nhớ Tần*

*Ta nhớ mình như Thuần nhớ Nghiêu*

Ở Trung Quốc, có thể nói hai nhân vật Nghiêu và Thuần chưa bao giờ được dùng để ví chuyện tình cảm. Cho nên khi người viết đọc câu ca dao này cảm thấy rất ngạc nhiên. Người viết cảm thấy hình tượng Nghiêu và Thuần ở đây được bình dân hoá rất nhiều. Bởi vì Nghiêu và Thuần là hai nhân vật truyền thuyết lịch sử, tương

truyền dưới sự thống trị của họ, thiên hạ hoà bình, nhân dân an cư lạc nghiệp. Trong khi người ta ca ngợi và kỷ niệm hai nhà vua vĩ đại đó, hình tượng của họ cũng được người ta không ngừng phóng đại và thần kỳ hoá. Do đó, trong lòng người ta, Nghiêu và Thuấn đã không phải là con người bình thường nữa. Còn hình tượng Nghiêu và Thuấn trong ca dao trên làm cho người đọc cảm thấy hai ông đó vẫn là hai người bình thường như mọi người, họ cũng có tình cảm tha thiết.

Từ bài ca dao này chúng tôi được thấy, khi dân tộc Việt Nam tiếp nhận văn hoá Trung Hoa, không phải là tiếp nhận thuần túy mà đã sáng tạo, phát huy trí tưởng tượng của mình. Những nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc được bình dân hoá, gần với cuộc sống của người dân Việt Nam hơn.

Khi văn hoá Trung Quốc vào Việt Nam, đa số đều được tiếp nhận một cách chính xác, nhưng cũng có xảy ra hiện tượng lẫn lộn trong một số trường hợp. Người viết vẫn xin lấy nhân vật Nghiêu và Thuấn làm ví dụ. Trong *Kho tàng ca dao Việt Nam* có một bài ca dao như sau:

*- Anh dặn em như Thuấn dặn Nghiêu*

*Gắng công nuôi mẹ, chớ xiêu tác lòng*

Trong bài ca dao này, tác giả dân gian lẫn lộn thứ bậc của Nghiêu và Thuấn. Nghiêu là người bề trên của Thuấn. Theo sử sách Trung Quốc, khi Nghiêu ở ngôi vua bảy mươi năm, phái người đi tìm người kế vị. Các chư hầu tiến cử Thuấn cho Nghiêu. Thuấn là một người có đức. Nghiêu gả hai con gái cho Thuấn và khảo sát đức hạnh của Thuấn. Dưới sự hướng dẫn và dạy dỗ của Nghiêu, Thuấn cuối cùng trở thành một vị vua vĩ đại. Do đó, câu "Thuấn dặn Nghiêu" trong ca dao trên là một sự hiểu sai lớn, "Nghiêu dặn Thuấn" mới hợp lý.

Chúng tôi không biết sự sai lầm trong ca dao này xảy ra trong khâu nào, có thể người sáng tác đầu tiên nói đúng là "Nghiêu dặn Thuấn", nhưng ương quá trình lưu truyền bị người ta lẫn lộn thành "Thuấn dặn Nghiêu", cũng có thể là do người sáng tác đầu tiên đã lẫn lộn mối quan hệ giữa Nghiêu và Thuấn. Tuy vậy, theo người viết, dù nhân vật Nghiêu và Thuấn cũng như các truyền thuyết của họ được người Việt Nam hết sức quen thuộc, nhưng có khi họ không để ý đến lịch sử hai nhân vật, điều này trở

thành một vấn đề không quan trọng với họ. Trong con mắt của người dân Việt Nam, Nghiêu và Thuấn đều là nhà vua vĩ đại, trong thời Nghiêu Thuấn, xã hội ổn định, đời sống đầy đủ, "Bao giờ đồng ruộng thành thoi. Năm trâu thoi sáo vui đời Thuấn Nghiêu". Còn Nghiêu là vua trước hay là Thuấn là vua trước hiển nhiên không phải là một vấn đề mà được họ quan tâm.

Cho nên người viết cho rằng sau khi những nhân vật Trung Quốc nhập vào Việt Nam, người Việt Nam bắt đầu giải thích những nhân vật này theo cách hiểu của mình, từ đó những nhân vật Trung Quốc dần dần trở thành những nhân vật Trung Quốc mang màu sắc Việt Nam.

### 3.1.2 Mượn từ ngữ từ điển cổ Trung Quốc

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi còn tìm được những từ ngữ điển cổ và câu thơ Trung Quốc, như Tào Khang chẳng hạn.

"Tào khang" là một từ ngữ xuất hiện rất nhiều trong ca dao Việt Nam với hai cách nói là "tao khang" và "tào khang". Từ "tao khang" trích từ một câu tục ngữ Trung Quốc là "*Bạn tiền chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất hạ đường*"(18), "Tao khang chi thê" có nghĩa là người vợ từng trải qua giai đoạn khó khăn;"bất hạ đường" có nghĩa là không nên bỏ rơi. Cả câu tục ngữ này có nghĩa là không nên quên những bạn bè làm quen hồi bạn cùng, không nên bỏ rơi vợ cùng trải qua giai đoạn khó khăn. Người đời sau gọi những người vợ mà đồng cam cộng khổ với chồng là "tao khang".

Trong ca dao Việt Nam, ý nghĩa của "tao khang" đã không hạn chế chỉ người vợ, mà được mở rộng chỉ hôn nhân và tình nghĩa vợ chồng:

*- Lâu tây trông điếm canh ba*

*Không tình cũng nghĩa đường xa đi tìm*

*Tai em nghe vườn nọ có chim*

*Hai tay ôm bản đờn kìm ngồi than*

*Ông trời đã định tào khang*

*Tiếng sáo thanh em thổi, duyên chàng có định không?*

*-Câu Trường Tiên sáu vầy, mười hai nhịp*

*Anh qua không kịp, tội lắm em ơi*

*Nghĩa tào khang ai mà vội dứt*

*đêm nằm tám tức lữ nhỏ tuôn rơi*

*Biết bao giờ tạc được bóng người*

*Để đêm khuya canh vắng vui cười giải khuây.*

*Vợ chồng là nghĩa tao khang*

*Chồng hoà vợ thuận nhà thường yên vui*

*Sinh con mới ra thân người*

*Làm ăn thịnh vượng đời đời ấm no.*

*Nghĩa tao khang ai đà vội dứt*

*Đêm nằm thao thức, lữ nhỏ tuôn rơi*

*Mấy lâu ni mang tiếng chịu lời*

*Xa nhau ngàn dặm đời đời vẫn nhớ nhau.*

Nhà Đường là triều đại thịnh vượng nhất trong lịch sử Trung Quốc. Đường Thái Tông áp dụng những chính sách dân tộc sáng suốt, vừa làm cho tình hình biên giới phía Bắc được ổn định, vừa có thể thúc đẩy sự phát triển của các dân tộc thiểu số ở miền Bắc (tên chung của các dân tộc miền Bắc là Hồ). Từ đó, mối quan hệ giữa nhà Đường và các dân tộc ở miền Bắc được cải thiện. Thái Thượng Hoàng Lý Uyên (tức Đường Cao Tổ) từng khen rằng: "Hồ Việt nhất gia, tự cổ vi hữu dã." (Từ cổ chí kim chưa bao giờ người Hồ và người Việt (19) có thể ở trong một nhà) Sau đó, "Hồ Việt nhất gia" trở thành một câu thành ngữ, người đời sau dùng để chỉ mọi người từ các nơi xa cách hội tụ lại, giống như tứ hải một nhà.

Cô gái Việt Nam khi muốn kết duyên với chàng trai, đã mượn câu tục ngữ Trung Quốc là "Tửu phùng tri kỉ thiên bôi thiểu, thoại bất đầu cơ bán cú đa" (Uống rượu gặp



được bạn tri kỉ, uống nhiều như thế nào cũng thấy ít; nói chuyện gặp một người không hợp, nói ít như thế nào cũng thấy nhiều) và thành ngữ "*Hồ Việt nhất gia*" đó bày tỏ:

*- TỬ PHÙNG TRI KỈ THIÊN BÔI THIỂU*

*Thoại bất đầu cơ bán cú đa*

*Miễn cho anh nói thiệt thà*

*Dầu cho Hồ. Việt một nhà lạ chi*

### **3.2 Mượn địa danh Trung Quốc trong ca dao Việt Nam**

Trong kho tàng ca dao Việt Nam, không ít bài có mặt các địa danh Trung Quốc. Nhiều nhất là tên của các nước thời Xuân Thu Chiến Quốc Trung Quốc (Năm 770 - 221 trước CN).

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thống kê thấy tên 6 nước chư hầu thời Xuân Thu Chiến Quốc là Tề, Tấn, Tần, Sở, Ngô và Việt. Sáu nước nằm ở bốn phương Đông Tây Nam Bắc Trung Quốc. Trong đó, Tấn ở miền Bắc, ba nước Ngô, Việt, Sở ở miền Nam, Tần ở miền Tây, Tề ở miền Đông.

Các tên nước thường xuyên xuất hiện từng đôi một trong các bài ca dao, như Ngô - Việt, Sở - Tề, Sở - Tần, Tần - Tấn, Việt - Tần v.v. *Các tác giả dân gian vận dụng mối quan hệ giữa các nước để biểu đạt tình cảm riêng tư của lứa đôi.*

Chủ đề tình yêu trong ca dao Việt Nam là một chủ đề vĩnh cửu. Người ta dùng rất nhiều cách, vô vàn hình ảnh để biểu đạt tình cảm thắm thiết giữa nam nữ, lòng chung thủy giữa vợ chồng V.V.. Dĩ nhiên, những tên nước trên cũng đã được dùng trong các bài ca thuộc chủ đề này. Nó dùng để biểu hiện sự xa cách về không gian:

*- Dầu anh lạc Sở qua Tề*

*Trăm năm anh cũng luôn về cùng em*

*- Trăng tròn mười sáu, giống chuông*

*Ai cầm con Nguyệt thì buông nó về*

*Dầu anh lạc Sở qua Tề*

*Trăm năm anh cũng trở về cùng em  
Ngãi nhân thương bạn trọn niềm  
Chờng nào trăng khuyết lười liềm sẽ hay*

*-Xa thì mượn ngựa anh đi  
Quý hồ tốt quấy, quản chi xa gần  
Ước gần mà chả được gần  
Ai làm cách Việt xa Tần thế ni?*

Cô gái dùng biển Sở, non Tần để ví với cảnh xa nhau giữa mình và người yêu, nỗi buồn được nói một cách tự nhiên, cảm động:

*-Thiếp tự thiên biên nguyệt  
Quân như lãnh thượng vân  
Tuy gần mà chẳng phải gần  
Cũng như biển Sở, non Tần cách xa*

Địa danh - tên nước của Trung Quốc cổ đại còn được dùng để nói về những đối tượng, những hoàn cảnh khác nhau:

*- Nếu em còn ngại  
Qua thề lại cho em mình  
Đứa nào được Tần quên Tần  
Xuống sông cạp ních, lên rừng sáu tha*

Đối với tình yêu, hai người có duyên dù xa cũng gần, không có duyên dù gần cũng xa. Khi nhắc đến duyên phận, người ta mượn mối quan hệ Ngô - Việt, Tần - Tấn nói:

*- Phải duyên Ngô Việt cũng gần  
Trái duyên Tần Tấn dẫu gần cũng xa*

Xét về địa lý, hai nước Ngô - Việt gần nhau, nhưng hai nước lại là thù địch, chiến tranh không ngừng, rốt cuộc nước Ngô bị nước Việt diệt. Ở đây, người ta dùng Ngô Việt để ví với hai người yêu nhau, nếu mà có duyên thì hai người dù có mâu thuẫn cũng sẽ gần lại. Còn nếu không có duyên thì giống như hai nước Tấn Tần, tuy rất gần trên địa lý, nhưng mà cũng có thể xa nhau. Người sáng tác bài ca dao này rất quen mối quan hệ giữa các nước thời Xuân Thu Trung Quốc, đã nói những điều sâu sắc trong tình yêu của con người

Ngoài những tên nước thời Xuân Thu Chiến Quốc trên ra, trong phạm vi khảo sát của chúng tôi còn có một số địa danh được sử dụng, nhưng số lượng không nhiều, như Thái Sơn, Tràng An, Tân Dương, Vũ Môn V.V..

Thái Sơn là một quả núi của Trung Quốc, trong ca dao Việt Nam thường dùng ví với công lao của người cha:

*- Công cha như núi Thái Sơn*

*Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*

*Một lòng thờ mẹ kính cha*

*Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Tràng An là kinh đô cổ của Trung Quốc. Trong ca dao Việt Nam Tràng An không chỉ là kinh đô cổ của Trung Quốc đơn thuần, mà chỉ kinh đô nói chung, thường được mượn để chỉ Hà Nội:

*-Đôn rằng trong Huế vui thay*

*Vui thì vui vậy, chẳng tày Tràng An*

*-Em ngồi vùi vùi trong chàng*

*Chàng còn ở chốn Tràng An vui cười*

### **3.3 Mượn câu thơ Trung Quốc trong ca dao Việt Nam**

Cùng với sự phát triển của chế độ thi cử tại Việt Nam, những kinh điển văn học bác học Trung Quốc cũng được du nhập vào Việt Nam với số lượng lớn. *Kinh Thi*,

*Luận Ngữ, Tứ thư ngữ kinh* v.v. trở thành những cuốn sách không thể không đọc của những nho sĩ. Thơ của các nhà thơ lớn như Lí Bạch và Đỗ Phủ v.v. được người ta quen biết. Người dân bình thường không trực tiếp đọc những cuốn sách kinh điển đó, nhưng những câu nổi tiếng trong các cuốn sách kinh điển đó, qua lưu truyền đã được họ tiếp nhận qua nho sĩ và dần dần quen thuộc.

Một số câu của *Kinh thi* được dùng trong ca dao Việt Nam như "*Nhật nhật bất kiến, như tam thu hề*", "*yếu điệu thực nữ, quân tử hảo cầu*" :

- *Công anh đắp nắm tròng chanh*

*Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam*

*Xin đừng ra dạ bắc, nam*

*Hướng tam thu như bất kiến hề*

*Đường kia, nổi nọ như chia mối sâu*

*Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu*

*Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia*

- *Quan quan bốn tiếng thư cru*

*Mong người quân tử hảo cầu kết duyên*

*Phấn son cho phi tâm nguyên*

*Anh hùng sánh với thuyền quyên mới tình*

### **3.4 Chơi chữ Hán trong ca dao Việt Nam**

Trước khi chữ Nôm và chữ Quốc ngữ được phổ biến sâu rộng, chữ Hán luôn luôn là văn tự chính ở Việt Nam. Các nhà văn đã lưu lại rất nhiều tác phẩm chữ Hán. Vì người lao động không có điều kiện học và vì chữ Hán là một loại chữ rất khó học, nên chỉ có những nho sĩ, người có học mới đọc hiểu chữ Hán. Trong sáng tác ca dao, vai trò của những nho sĩ bình dân rất quan trọng. Họ cũng tham gia sáng tác, lưu truyền ca dao; mặt khác họ làm cho chữ Hán "bình dân hoá" để đến với người dân thường.

Bài ca dao sau tách các chữ Hán ra làm các hình tượng nhỏ, rồi nêu ra câu đố cho chàng trai đoán:

- Đám một đám hai tay ôm quàng

*Thuyền chèo lên núi, thiếp hỏi chàng chữ chi*

- Lại đây anh nói nhỏ em ni

Ấy là chữ mát(2Q), một khi rõ ràng

*Hỏi chàng đọc sách Kinh Thi*

*Đàn bà đi lọng chữ chi rứa chàng?*

- Anh đây đọc sách cứu thiên

*Đàn bà đi lọng chữ yên rõ ràng(21)*

Cách chơi chữ ở bài đáp sau đây rất thú vị, tinh nghịch:

*Hỏi chàng học sách Kinh Thi*

*Hai ngang hai phẩy chữ chi rứa chàng ?*

- Hai ngang hai phẩy chữ "thiên "

*Em cho anh chấm chút cho liền chữ phu*

Ở đây, con trai không những đã đoán ra chữ “天, tức là trời, còn cho chữ ra đầu thành chữ “天” . có nghĩa là chồng. Rất khéo léo, chàng trai đã từ bị động chuyển sang chủ động.

Hình thức chơi chữ trong ca dao có khi đơn giản, có khi khá phức tạp:

- *Hỏi chàng học sách Kinh Thi*

*Nghìn người đứng viết chữ chi hỏi chàng?*

- *Anh đây đọc sách cứu chương*

*Nghìn người đứng viết chữ hương rõ ràng*

Người đố đã tách chữ “香” thành ba bộ phận là chữ "thiên "(千, có nghĩa là nghìn), chữ "nhân\*" (人, có nghĩa là người) và chữ “viết” (“冫” , có nghĩa là nói).

Nếu không thông thạo chữ Hán, chắc không đề ra câu đó như thế được. Điều cần nói là cách dùng chữ "viết" trong bài ca dao này, "viết" là từ Hán Việt của chữ “𡵓” tác giả ở đây lại dùng nghĩa bình thường của từ "viết" là "viết chữ". Như vậy, chữ "viết" ở đây đã hàm chứa hai ý nghĩa.

Trong chương 3 này, chúng tôi đã khảo sát những thể hiện của những nhân tố văn hoá khác trong ca dao Việt Nam như điển cố, câu thơ và chữ Hán V.V..

Ở Việt Nam, ngoài tư tưởng Nho giáo được ăn sâu vào cuộc sống dân thường, những điển cố, điển tích, văn học bác học Trung Quốc cũng đã du nhập vào Việt Nam từ lâu. Những tên nhân vật, địa danh, câu thơ Trung Quốc cũng được người dân Việt Nam quen thuộc. Trong ca dao Việt Nam, các tác giả ca dao Việt Nam đã dùng những tên nhân vật, địa danh, câu thơ trên để tỏ tình với nhau một cách tự do, không cho người ta cảm giác đang mượn những nhân vật, địa danh hoặc câu thơ nước ngoài. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa trong xã hội Việt Nam một cách sâu sắc.

Đặc điểm nổi bật nhất trong quan hệ giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam là văn hoá Trung Quốc được bình dân hoá khi truyền vào Việt Nam. Trên cơ sở tiếp nhận ý nghĩa vốn có của điển cố Trung Quốc, người dân Việt Nam cũng đã hoá nhập cách hiểu của mình vào nhân vật và điển cố, cho nên trong ca dao Việt Nam cũng xuất hiện hiện tượng cách dùng điển cố khác với Trung Quốc.

Qua phân tích trong trương in, chúng tôi thấy rõ văn hoá Trung Hoa đã được người dân thường Việt Nam tiếp nhận và đã trở thành một phần đáng kể trong văn hoá Việt Nam.

## KẾT LUẬN

1. Hoạt động giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Việt Nam đã có hàng ngàn năm lịch sử. Trong quá trình giao lưu giữa hai nước, văn hoá Trung Quốc đã được truyền bá rộng rãi tại Việt Nam và trở thành một phần quan trọng của nền văn hoá Việt Nam. Văn hoá Trung Quốc đã thâm vào nhiều phương diện của xã hội Việt Nam, đặc biệt là ngôn ngữ, văn học, sân khấu, phong tục tập quán, v.v.,

Lịch sử giao lưu giữa hai nước có thể chia thành hai thời kỳ: Thời Bắc thuộc và thời Việt Nam độc lập(thế kỷ X). Trong hai thời kỳ này, việc tiếp nhận văn hoá Trung Hoa tại Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển biến từ tiếp nhận chủ yếu bị động ở thời kỳ thứ nhất đến tiếp nhận chủ động ở thời kỳ thứ hai.

Trong thời Bắc thuộc, các quan lại Trung Quốc mở trường học, dạy chữ Hán, giảng dạy các cuốn sách kinh điển Trung Hoa. Mục đích phổ biến văn hoá Trung Hoa của họ là để đồng hoá và quản lý người dân bản địa. Việc thực hiện chế độ thi cử đồng bộ với Trung Quốc tại Việt Nam đã thúc đẩy sự phổ cập của văn hoá Trung Hoa nói chung, Nho giáo nói riêng vươn tầng lớp bình dân. Tuy nhiên, ngay cả trong thời kỳ này, người Việt Nam luôn cố gắng để tiếp nhận có chọn lọc nền văn hoá Trung Hoa.

Sau khi Việt Nam giành được độc lập, chữ Hán, Nho giáo vẫn giữ được địa vị độc tôn trong thời gian lâu dài. Sự truyền bá văn hóa Trung Hoa không những không bị hạn chế lại vì sự độc lập của Việt Nam, mà còn sâu rộng, mạnh mẽ hơn. Như Đặng Thai Mai đã nhận xét rằng: "... khi nước Việt Nam được tự chủ thì Hán học lại thịnh vượng hơn thời đại nội thuộc nhiều"[3, tr. 352]. Đặng Thai Mai cho rằng hiện tượng này cũng không phải là ngẫu nhiên xảy ra, bởi vì "nhà nước phong kiến(Việt Nam) đã tìm được trong Nho giáo một ý thức hệ vững chắc để bảo vệ quyền lợi của chế độ. "[3, tr.352] Chính vì vậy, giai cấp cầm quyền Việt Nam bắt đầu chủ động tiếp nhận tinh hoa của nền văn hóa Trung Hoa và thừa kế chế độ thi cử của thời Bắc thuộc, vẫn lấy những sách kinh điển Trung Quốc như *Tứ thư* làm chuẩn. Nếu nói phổ cập văn hóa Trung Hoa từng được các quan lại Trung Quốc coi là công cụ đồng hóa nhân dân Việt Nam, thì sau khi Việt Nam độc lập, văn hóa, tư tưởng Trung Hoa lại được tầng lớp quý tộc Việt Nam tận dụng để thống trị, ổn định nhà nước, và giáo dục nhân dân, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Có thể nói, trong lịch sử Việt Nam, nền văn hóa Trung Hoa luôn luôn đóng vai quan trọng và đã ảnh hưởng nhiều mặt tới cuộc sống của nhân dân Việt Nam. Nhưng cũng có nhiều điều, nhiều vấn đề của văn hóa Việt Nam tương đồng với văn hóa Trung Hoa trước khi và trong khi văn hóa Trung Hoa tác động đến Việt Nam. Văn hoá Trung Hoa truyền vào Việt Nam đã dần dần được bản địa hóa và đã trở thành một phần văn hóa bản địa của Việt Nam. Khi nói về ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đối với Việt Nam không thể không đề cập sự tồn tại của nền văn hóa Trung Hoa đã được Việt Nam hóa. Trên một phương diện ý nghĩa nhất định nào đó, nền văn hóa này đã trở thành một phần không thể thiếu được của văn hóa Việt Nam.

2. Ở Việt Nam, những người đầu tiên vào học các trường do quan lại Trung Quốc mở là tầng lớp quý tộc, cho nên họ cũng là những người tiếp nhận văn hóa Trung Hoa đầu tiên. Cùng với sự phát triển của nền giáo dục và chế độ thi cử, triều đình và chính quyền địa phương đã mở rất nhiều trường học, số lượng học viên vào học ngày càng tăng lên. Đặc biệt là nhiều Nho sĩ Việt Nam mở trường tư giảng dạy sách kinh điển Trung Quốc, trong đó bao gồm những người bác học. Nếu nói trường học, thi cử là con đường quan trọng truyền bá văn hóa Trung Hoa vào Việt Nam thì những Nho sĩ Việt Nam được xem như là cầu nối hai nền văn hóa Trung Hoa và Việt Nam, họ đưa văn hóa Trung Hoa vào dân gian Việt Nam. Từ đó, văn hóa Trung Hoa thấm vào xã hội Việt Nam, và Nho giáo đã trở thành một tiêu chuẩn hành động ngày thường của người dân Việt Nam.

Sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đã thể hiện rõ ràng trong văn học Việt Nam, kể cả văn học bác học lẫn văn học dân gian. Trong luận án này, chúng tôi đã khảo sát rất nhiều ca dao để tìm những ảnh hưởng đó.

Nho giáo Trung Quốc truyền vào Việt Nam đã giữ được địa vị độc tôn trong thời gian dài và tư tưởng Nho giáo đã thấm vào mọi mặt của cuộc sống nhân dân Việt Nam. Qua ca dao Việt Nam, chúng tôi thấy rõ hoạt động ngày thường của người dân thường Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo một cách sâu sắc. Quan niệm Nho giáo đã ăn sâu vào ý thức của người dân Việt Nam và đã trở thành tiêu chuẩn hành động của mọi người. Nhân dân Việt Nam đưa những quan niệm Nho giáo vào ca dao để giáo dục người ta phải theo Nho giáo, như phụ nữ phải "tòng", con cái phải



"hiếu", v.v... Tuy nhiên, tác giả ca dao Việt Nam không phải hoàn toàn sùng bái và bắt chước tư tưởng Nho giáo, nhiều vấn đề, họ cất lên tiếng nói phản kháng. Các cô gái thông qua ca dao biểu đạt sự bất mãn với việc bố mẹ xếp đặt hôn nhân cho mình, người vợ qua ca dao nói ra sự phẫn nộ đối với chế độ đa thê của xã hội phụ quyền, v.v..

Nhân dân Việt Nam tiếp nhận tư tưởng Nho giáo đi kèm sự phê phán. Điều này làm cho Việt Nam dần dần hình thành hệ thống Nho giáo của riêng mình.

3. Ca dao Việt Nam sử dụng rất nhiều điển cố, câu thơ Trung Quốc. Người dân Việt Nam mượn những nhân vật, địa danh của trong điển cố Trung Quốc để giáo dục con người, biểu đạt tình cảm. Người ta sử dụng những nhân vật Trung Quốc một cách nhuần nhuyễn, y như là các nhân vật của Việt Nam, không cảm thấy xa lạ.

Trong quá trình truyền vào Việt Nam, văn hóa Trung Hoa cũng được thay đổi. Văn hóa Trung Hoa được Việt Nam hóa, bình dân hóa. Trong ca dao Việt Nam, những hình tượng nhân vật Trung Quốc rất gần gũi với quảng đại nhân dân. Chẳng hạn như dùng tên các nước thời Xuân Thu Chiến Quốc, Nghiêu và Thuấn để chỉ tình yêu của thanh niên v.v... Ở đây, tác giả ca dao Việt Nam làm cho những tên nước và các nhân vật đó có ý nghĩa mới.

Nói chung, những nhân vật, địa danh, câu thơ Trung Quốc rất quen thuộc với người Việt Nam và được mượn để nói những gì họ muốn biểu đạt.

4. Tóm lại, ca dao Việt Nam thể hiện khá rõ tư tưởng Nho giáo. Những điển cố, câu thơ Trung Quốc được sử dụng trong ca dao một cách nhuần nhuyễn và linh hoạt. Những tinh hoa văn hóa Trung Hoa đã trở thành tài sản của văn hóa Việt Nam. Khi truyền vào Việt Nam, những nội dung văn hóa Trung Hoa được bản địa hoá, bình dân hóa.

\*\*\*\*\*

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng hữu nghị lâu dài, hai nền văn hóa Trung - Việt ảnh hưởng lẫn nhau. Sự giao lưu, ảnh hưởng trong dân gian hai nước là một vấn đề rất đáng quan tâm và nghiên cứu. Và ca dao, là hình thức văn học dân gian được ưa chuộng nhất, phổ biến nhất tại Việt, đã thể hiện rất nhiều nội dung giao

lưu đó. Thông qua nghiên cứu ca dao Việt Nam, chúng tôi đã tìm hiểu thêm rất nhiều về văn hóa và dân tộc Việt Nam. Việc khảo sát những nhân tố văn hóa Trung Hoa trong ca dao Việt Nam càng làm cho chúng tôi biết thêm mối quan hệ giữa hai nền văn hóa Trung - Việt. Mặt khác, cần nghiên cứu thêm những ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam đối với văn hóa Trung Hoa, điều này sẽ giúp chúng tôi hiểu rõ hơn mối quan hệ giao lưu văn hoá giữa hai nước Trung - Việt.

## CHÚ THÍCH

(1) Bát cổ văn là một loại văn thể trong cuộc thi cử của nhà Minh - Thanh, Trung Quốc. Loại văn thể này đối với đoạn văn và văn tự đều có qui định chặt chẽ.

(2) Lý Nguyên Cát đi theo đội quân xâm lược của nhà Nguyên vào Việt Nam và bị triều đình nhà Trần bắt, sau đó được triều đình Trần trọng dụng.

(3) Theo định nghĩa của Từ điển Hán ngữ ứng dụng.

(4) Theo điển cố "Mạnh mẫu tam thiên": Tương truyền, để Mạnh Tử có hoàn cảnh học tập tốt, mẹ ông từng dời nhà ba lần. Khi Mạnh Tử còn nhỏ, nhà gần nghĩa địa, cậu thường học những việc lễ bái phân mộ. Mẹ cậu cho rằng chỗ ở này không phù hợp, bèn dời nhà đến gần chợ, Mạnh Tử lại bắt chước thương nhân chơi trò mua bán. Một lần nữa, bà lại dọn nhà đến gần trường học, Mạnh Tử mới học được phép tắc tiến thoái, vái chào khiêm nhường khi tế tự. Cuối cùng, mẹ cậu mới yên tâm định cư ở đây.

(5) Khương Hậu là vợ hiền của Chu Tuyên Vương. Tuyên Vương thường ngủ muộn, Khương Hậu muốn can ngăn liền bỏ trâm cài đầu, ngọc đeo tai rồi tự giam mình trong cung để chịu tội (ý nói lỗi Tuyên Vương là do mình). Tuyên Vương cảm động, từ bỏ thói xấu, chuyên cần công việc.

(6) Âu Dương Tu là nhà văn lừng danh của nhà Tống Trung Quốc. Âu Dương Tu bốn tuổi mất bố, do mẹ nuôi dạy thành người. Khi Âu Dương Tu năm, sáu tuổi, mẹ ông bắt đầu dạy ông nhận chữ. Vì gia cảnh bần cùng, không mua nổi giấy và bút, cho nên mẹ ông Âu Dương Tu dùng cành lau viết chữ lên đất để dạy con. Dưới sự dạy dỗ của mẹ, Âu Dương Tu cuối cùng trở thành một trong Đường tống bát đại gia và được đời sau kính trọng.

(7) Bà Mạnh tức là mẹ của Mạnh Tử.

(8) Bà Khương tức là Khương hậu.

(9) Tô Tử tức là Tô Tần.

(10) Tích Bá Di Thúc Tề là một chuyện tích được nho gia kính trọng. Bá Di và Thúc Tề là hai con của vua Cô Trúc, nước chư hầu của nhà Thương. Sau khi vua Cô

Trúc chết, truyền ngôi cho Thúc Tề, nhưng Tề không muốn làm vua liền cho Bá Di làm vua, nhưng Bá Di cũng không muốn làm vua. Do đó, hai anh em chạy trốn nước Cô Trúc. Sở dĩ hai người đều không muốn làm vua, vì họ không hài lòng với sự bạo chính của Trụ Vương, không muốn hợp tác với vua Trụ. Mấy năm sau, vì biết Văn Vương của nước Chu, một nước chư hầu khác của nhà Thương là một người có đức, nên họ định sang nước Chu. Khi họ tới, Văn Vương đã chết, Vũ Vương kế vị. Tình hình của nước Chu cũng không cho họ hài lòng. Nước Chu ngày càng mạnh mẽ, Vũ Vương định tiến quân đánh vua Trụ. Bá Di và Thúc Tề giữ cương ngựa của Vũ Vương lại mà can ngăn. Thế nhưng nước Chu cuối cùng đánh thắng, diệt Thương lập ra nhà Chu. Họ cho rằng Vũ Vương làm thần tử của nhà Thương, của vua Trụ mà đi đánh nhà vua là một hành vi bất nhân bất nghĩa. Từ đó, họ không thèm ăn thóc của nhà Chu, ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi ăn rồi chết.

(11)Nữ Oa là nữ thần nổi tiếng trong thần thoại Trung Quốc. Tương truyền Nữ Oa là đầu người mình rắn, người Trung Quốc là do bà ấy tận tay chế ra. Tích Nữ Oa vá trời được ghi trong Hoài Nam Tử. trong thời đại Hồng Hoang, thủy thần Cộng Công và hóa thần Chúc Dung thường xuyên đánh nhau. Chúc Dung rất cuộc đánh thắng Cộng Công. Cộng Công phẫn nộ vì bị đánh bại liền chạm vào Bất Chu Sơn, cột chống trời.

Do đó, trời bị sụp đổ một nửa, xuất hiện một cái lỗ to, thế giới lập tức bị các tai nạn bao vây. Nữ Oa nhìn thấy cảnh đó cảm thấy vô cùng đau lòng nên dùng các loại đá với nhiều màu để vá trời, sau đó nhân dân sống hạnh phúc. Tương truyền, bởi vì cuộc tai nạn đó quá lớn, tuy Nữ Oa đã thành công vá trời, nhưng vẫn để lại một số dấu vết là trời hơi nghiêng về phía Tây Bắc, cho nên mặt trời, mặt trăng và sao đều đi về phía Tây. Theo người ta nói, khi cầu vồng xuất hiện trên trời là ánh sáng của của các đá màu mà Nữ Oa dùng để vá trời.

(12)Ông Đãng là chỉ Nguyễn Khải đời Lê Trung Hưng. Thời gian làm quan ở Thanh Hoá, Khải nổi tiếng về việc vợ vét của cải của nhân dân. [dẫn theo 14, 933]

(13) Ông Vòm: Tương truyền ông quê ở Đại Khánh, Thiệu Khánh, Thanh Hoá, là một tay đô vật nổi tiếng khắp vùng. [dẫn theo 14, 933]

(14) Ông Nưa: theo truyền thuyết ông Nưa quê ở núi Nưa, huyện Nông cống, Thanh Hóa. Chính ông đã gánh núi đem rải các tỉnh.[dẫn theo 14, 933]

(15) Tích Ngưu Lang Chức Nữ.

(16) Hữu Sào: tương truyền là dạy cho dân cách làm nhà ở.

(17) Đại Vũ: người có công trị thủy.

(18) Chị gái của Lưu Tú, nhà vua Đông Hán là công chúa Hồ Dương rất thích đại thần Tống Hoằng, nên nhờ em trai, nhà vua Lưu Tú ra mặt làm mối. Lưu Tú nghĩ rằng chắc chắn sẽ hoàn thành nhiệm vụ này. Một hôm, Lưu Tú cố tình khảo sát và ám thị Tống Hoằng. Nhà vua hỏi Tống Hoằng rằng: "Con người sống trên thế gian này, miễn là có địa vị và tài sản thì không khó tìm thấy bạn bè và người vợ, đúng không?" Không ngờ Tống Hoằng không đồng ý cách nói của nhà vua, Hoằng nói rằng: "Bàn cùng chi giao bất khả vong, tao khàng chi thê bất hạ đường. " Nghe Hoằng nói xong, Lưu Tú thấy rất có lí, biết Tống Hoằng không thể vì địa vị và tiền bạc mà bỏ rơi vợ. Do vậy, Lưu Tú không nhắc chuyện làm mối cho chị gái của mình nữa.

(19) Ở thời xuân thu chiến quốc, nước Việt ở miền Nam Trung Quốc.

(20) Chữ Mật: 密

(21) Chữ Yên (安) có hai bộ phận, phần trên là bộ Miên, phần dưới là chữ nữ (女)

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## TIẾNG VIỆT

- [1]Đào Duy Anh (2000), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội
- [2] Đào Duy Anh(2002), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [3] Đặng Thai Mai (1979): "Những điều tâm đắc trong khi đọc lại văn học của một thời đại", *Tuyển tập Đặng Thai Mai (Tập II)*(1984), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 344 - 369
- [4] Hàn Tinh (Tuyển chọn), Nguyễn Đức Lân (Biên dịch) (2002), *Nho gia châm ngôn lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [5] Lương Ninh(Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nhà xuất bản nào đó
- [6] Lê Thị Nhâm Tuyết(1975), *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Ngô Đức Thịnh (Chủ biên)(2001), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Ngô Sĩ Liên, Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh chú giải và khóa chứng(1972): *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
- [9] Nguyễn Hùng Hậu(chủ biên) (2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam (Tập I)*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
- [10] Nguyễn Lộc(9/1997): "Văn hóa Trung Hóa và ca dao, dân ca Việt Nam", *Tuyển tập 40 năm tạp chí Văn học 1960 – 1999 (tập I) (1999)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM, tr. 550 - 560
- [11]Nguyễn Thị Nga - TS. Hồ Trọng Hoài (2003), *Quan niệm của Nho giáo về giáo dục con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [12] Nguyễn Thị Ngọc Diệp (1999): "Tìm hiểu nguồn gốc biểu tượng trong ca dao Việt Nam", *Văn học dân gian - Những công trình nghiên cứu (2002)* Nxb. Giáo dục, Tp. HCM, tr. 328 - 341

[13] Nguyễn Văn Thiệu - Đào Duy Đạt biên dịch(2002), *Từ điển điển cổ Trung Hoa*, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội

[14] Nguyễn Xuân Kính - Phan Đăng Nhật (chủ biên)(2001): *Kho tàng ca dao Người Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội

[15] Phạm Việt Long(2004), *Tục ngữ ca dao về quan hệ gia đình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

[16] Thuận Phong(1969), *Ca dao giảng luận*, Nxb. Á châu, Sài Gòn

[17] Trần Quốc vượng(2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa dân tộc Tạp chí văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2000

[18] Trần Trọng Kim(2001): *Nho Giáo*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội

[19] Trần Trọng Kim(1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[20] Trần Trọng Sâm biên dịch(2002), *Luận ngữ- Viên ngọc quý trong kho tàng văn hóa phương Đông*, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội

[21] Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Nxb. Giáo dục, Tp. HCM

[22] Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam(1971): *Lịch sử Việt Nam (tập 1)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

[23] Vũ Ngọc Phan(1999): *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam (in lần thứ 12)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

[24] Vũ Tố Hào (1986): "Trường hợp dùng chữ Hán và điển tích trong ca dao dân ca, Tạp chí Văn hóa dân gian", *Văn hóa dân gian - một chặng đường nghiên cứu (2004)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 131-153.

## TIẾNG TRUNG

### TIẾNG TRUNG

- [25] 陈玉龙等（1993）：《汉文化论纲》，北京大学出版社，北京
- [26] 董明（2002）：《古代汉语汉字对外传播史》，中国大百科全书出版社，北京
- [27] 杜芳琴、王政主编（2004）：中国历史中的妇女与性别，天津人民出版社，天津
- [28] 冯天瑜、何晓明、周积明著（1998），《中国传统文化浅说》，吉林人民出版社，  
长春
- [29] 何成轩、李甦平主编（2001），《儒学与现代社会》，沈阳出版社，沈阳
- [30] 何成轩（2000）：《儒学南传史》，北京大学出版社，北京
- [31] 贺圣达（1996），《东南亚文化发展史》，云南人民出版社，昆明。
- [32] 黄国安等（1986）：《中越关系史简编》，广西人民出版社，南宁
- [33] 雷慧萃（2004/2）：《儒家思想对越南的影响》，《东南亚纵横》，南宁
- [34] 梁志明（1995/1）：《论越南儒教的源流、特征和影响》，北京大学学报（哲学社会科学版），北京
- [35] 林明华（1997）：《汉语与越南语言文化》，载《越南语言文化散步》（2002），开益出版社，香港
- [36] 马君骅、于石等编著（1998）：《汉语典故词典》，汉语大词典出版社，上海



- [37] Nguyễn Phước Lộc(2004):《双音节汉越词与现代汉语词汇的对比研究》，北京师范大学博士论文，北京
- [38] 塔娜（1986）：《儒家思想在越南的兴衰及其影响》，载《东方研究论文集》，北京大学出版社，北京
- [39] 塔娜（1983/4）：《越南科举制的产生和发展-简论儒家学说对越南封建社会的影响》，载《印支研究》
- [40] 王立礼、魏维贤、朱仁夫（2004）：《儒学国际传播》，中国社会科学出版社，北京
- [41] Vũ Thị Hồng Liên（2000）：《从越南的传统道德思想谈孔子思想在越南的传播与影响》，北京语言文化大学硕士论文，北京
- [42] 夏露(2004/12)：《越南歌谣中的汉文化色彩》，载《东南亚文化研究论文集》，经济日报出版社，北京，第456-467页
- [43] 颜保（1983）：《浅说汉文化在越南》，载《东方研究论文集》，北京大学出版社，北京，第329-334页
- [44] 颜保等译, Claudine Salmon 编著（1989）：《中国传统小说在亚洲》，国际文化出版公司，北京
- [45] 余富兆（2001）：《越南历史》，军事谊文出版社，北京
- [46] 中国社会科学院历史研究所编（1982）：《古代中越关系史资料选编》，中国社会科学出版社，北京
- [47] 张锡勤(1996)：《中国传统道德举要》，黑龙江教育出版社，哈尔滨
- [48] 马树德（2000）：《中外文化交流史》，北京语言文化大学出版社，北京
- [49] Patricia Buckley Ebrey, 赵世瑜、赵世玲、张宏艳译（2002），《剑桥插图中国史》，山东画报出版社，济南